



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 46

Ngày 10 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

01/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 29/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh về việc quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý	4
03/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 30/22026/QĐ-UBND quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La.	5
03/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 31/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.	9
03/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.	23
06/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 33/2026/QĐ-UBND về phân cấp quản lý chợ và điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La.	25

06/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 34/2026/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 04 chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.	29
06/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 35/2026/QĐ-UBND quy định mức thưởng và chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia và các giải thể thao của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.	31
09/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 36/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.	36

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

02/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1620/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026-2031 trên địa bàn tỉnh Sơn La	60
06/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1666/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2026-2030 và định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La	71
07/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1685/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Luật Hộ tịch.	79

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05/11/2024
của UBND tỉnh về việc quy định thẩm quyền quyết định xử lý
tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số
187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng
và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông;*

Theo đề nghị của Sở Tài chính;

*UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh về việc quy định thẩm quyền quyết định
xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2024
của UBND tỉnh về việc quy định thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ
tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ Y tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế;

UBND ban hành Quyết định quy định về quy trình xét chọn, ký hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về quy trình xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Sơn La theo điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện việc xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy trình xét chọn cộng tác viên dân số**1. Thông báo xét chọn Cộng tác viên dân số**

Căn cứ nhu cầu thực tế về cộng tác viên dân số, Trạm Y tế xã, phường báo cáo UBND xã, phường đề xuất nhu cầu sử dụng cộng tác viên dân số; trên cơ sở văn bản nhất trí của UBND xã, phường, Giám đốc Trạm Y tế xã, phường hoặc người đứng đầu Trạm Y tế xã, phường (*sau đây viết tắt là Giám đốc Trạm Y tế xã, phường*) phối hợp với trưởng thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (*sau đây viết tắt là trưởng bản*) tổ chức thông báo xét chọn, cụ thể:

Thông báo công khai nhu cầu xét chọn cộng tác viên dân số tại trụ sở Trạm Y tế xã, phường, UBND xã, phường, nhà văn hóa thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (*sau đây viết tắt là nhà văn hóa bản*) và trên hệ thống truyền thanh cơ sở (*nếu có*);

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế có nguyện vọng tham gia thì nộp hồ sơ tại Trạm Y tế xã, phường;

Sau khi hết thời hạn nhận hồ sơ, Trạm Y tế phối hợp với trưởng bản tổ chức họp, thống nhất giới thiệu người đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm cộng tác viên dân số.

2. Xét chọn cộng tác viên dân số

Trạm Y tế xã, phường thành lập Hội đồng xét chọn cộng tác viên dân số gồm 05 đến 07 thành viên; thành phần Giám đốc Trạm Y tế xã, phường là chủ tịch hội đồng; thư ký hội đồng, các thành viên hội đồng là trưởng, phó các khoa, phòng thuộc Trạm Y tế xã, phường (*địa phương xét chọn bổ sung cộng tác viên dân số*).

Hội đồng tổ chức xem xét hồ sơ, đánh giá điều kiện, tiêu chuẩn của người được giới thiệu và tiến hành biểu quyết xác định người trúng tuyển. Người trúng tuyển là người có kết quả cao nhất và có từ 50% trở lên thành viên hội đồng biểu quyết nhất trí.

3. Công bố kết quả xét chọn

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc xét chọn, Trạm Y tế xã, phường thông báo kết quả cho cá nhân tham gia xét chọn và niêm yết kết quả công khai tại trụ sở Trạm Y tế xã, phường, UBND xã, phường và nhà văn hóa bản.

4. Giải quyết kiến nghị

Sau khi nhận được thông báo kết quả xét chọn, nếu có kiến nghị về kết quả xét chọn, trong thời hạn 03 ngày làm việc, cá nhân phải gửi đơn kiến nghị đến Trạm Y tế xã, phường.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận đơn kiến nghị, Hội đồng xét chọn có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết kiến nghị cho cá nhân.

5. Ban hành Quyết định công nhận cộng tác viên dân số

Trong thời hạn chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả cho cá nhân tham gia xét chọn, Giám đốc Trạm Y tế xã, phường ban hành quyết định công nhận cộng tác viên dân số đồng thời gửi quyết định cho người trúng xét tuyển để người trúng xét tuyển biết, thực hiện việc ký hợp đồng trách nhiệm và nhận nhiệm vụ.

Điều 3. Hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số

1. Cộng tác viên dân số thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế phải ký kết hợp đồng trách nhiệm với Giám đốc Trạm Y tế xã, phường.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được quyết định công nhận cộng tác viên dân số, người được chọn làm cộng tác viên dân số phải đến Trạm Y tế xã, phường để ký hợp đồng trách nhiệm và nhận nhiệm vụ, trừ trường hợp quyết định công nhận cộng tác viên dân số quy định thời hạn khác hoặc được Trạm y tế đồng ý gia hạn. Trường hợp người được công nhận là cộng tác viên dân số không đến ký hợp đồng trách nhiệm trong thời hạn quy định tại khoản này thì Giám đốc Trạm Y tế xã, phường hủy bỏ quyết định công nhận cộng tác viên dân số và xem xét lựa chọn người khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Y tế

a) Chỉ đạo, hướng dẫn UBND xã, phường chỉ đạo Trạm Y tế xã, phường tổ chức xét chọn, hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số.

b) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu xây dựng và phân bổ ngân sách sự nghiệp y tế hằng năm cho UBND xã, phường để chi trả chế độ, hỗ trợ đối với cộng tác viên dân số theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn UBND xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

d) Chỉ đạo Chi cục Dân số xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, cập nhật kiến thức liên tục để chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn cho cộng tác viên dân số; đồng thời hướng dẫn lồng ghép hoạt động của cộng tác viên dân số với các chương trình y tế tại cơ sở.

2. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy định về xét chọn và quản lý cộng tác viên dân số theo quy định.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách đối với cộng tác viên dân số theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí chi trả cho cộng tác viên dân số.

4. Trách nhiệm của UBND xã, phường

a) Chỉ đạo Trạm Y tế xã, phường tổ chức thực hiện nghiêm túc việc xét chọn, ký hợp đồng trách nhiệm và quản lý hoạt động của cộng tác viên dân số trên địa bàn; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, cập nhật kiến thức để chuẩn hóa, nâng cao trình độ về chuyên môn đối với cộng tác viên dân số. Đồng thời hướng dẫn lồng ghép các hoạt động của cộng tác viên dân số với các chương trình y tế tại cơ sở.

b) Chỉ đạo các bản phối hợp với Trạm Y tế giám sát hoạt động của cộng tác viên dân số đã ký kết hợp đồng trách nhiệm.

c) Bố trí điều kiện cần thiết để cộng tác viên dân số thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

5. Trách nhiệm của Trạm Y tế xã, phường

a) Thực hiện ký kết hợp đồng trách nhiệm với cộng tác viên dân số và chi trả chế độ, chính sách cho cộng tác viên dân số theo quy định của pháp luật. Lưu trữ hồ sơ theo quy định.

b) Hàng tháng, thực hiện đánh giá; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên dân số đồng thời giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên dân số.

c) Đề xuất thay thế, chấm dứt hợp đồng cộng tác viên dân số khi không đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc, Trạm Y tế xã, phường báo cáo kịp thời gửi UBND xã, phường và Sở Y tế để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về quy trình xét chọn; hợp đồng trách nhiệm đối với cộng tác viên dân số thôn, xóm, bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước
thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

UBND ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La quy định tại khoản 7 Điều 10; khoản 11 Điều 11; khoản 8 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 8 Điều 16; khoản 5 Điều 17; khoản 7 Điều 18; khoản 4 Điều 19; khoản 3 Điều 23; khoản 3 Điều 37; khoản 2 Điều 39 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và khoản 2 Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

2. Cơ quan quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ quan thực hiện nhiệm vụ; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tăng cường phân cấp trong quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đảm bảo rõ người, rõ trách nhiệm, rõ thời gian thực hiện; mỗi việc chỉ giao cho 01 đơn vị chủ trì; đảm bảo công khai, minh bạch, rõ ràng.

2. Phát huy trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan chuyên môn) trong việc triển khai thực hiện thủ tục xét đặt

hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

3. Rút ngắn thời gian thực hiện các khâu trong quy trình xét duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm thời gian giải quyết mỗi thủ tục hành chính không quá 80 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Chương II

NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

THÔNG BÁO KẾ HOẠCH ĐẶT HÀNG NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Trình tự đặt hàng và thông báo kế hoạch đặt hàng để tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Sở Khoa học và Công nghệ trình UBND tỉnh ban hành Thông báo định hướng nghiên cứu nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 7 hàng năm hoặc đột xuất theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND xã, phường đăng tải Thông báo định hướng nghiên cứu nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh hoặc các phương tiện thông tin đại chúng phù hợp trong thời gian 15 ngày làm việc.

3. Căn cứ Thông báo định hướng nghiên cứu nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp và các tổ chức khoa học công nghệ (*sau đây gọi tắt là tổ chức đặt hàng*) xây dựng đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Tổ chức đặt hàng gửi đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

5. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thẩm định sơ bộ nội dung gửi đặt hàng; rà soát, tra cứu thông tin nhiệm vụ; xin ý kiến các sở, ngành chuyên môn đối với nội dung đặt hàng trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

6. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thành lập các Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi tắt là Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng*). Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận nội dung gửi đặt hàng, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thành lập Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng. Thành phần Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng có từ 07 đến 09 thành viên là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành và các chuyên gia thuộc lĩnh vực liên quan (*trong đó bao gồm: Tổ trưởng; Tổ phó; thư ký; chuyên gia phản biện và các thành viên khác*).

7. Trong thời gian 05 ngày làm việc: Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng có nhiệm vụ rà soát, lựa chọn đặt hàng, xác định mức trần kinh phí dự kiến hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc xác định mức trần kinh phí dự kiến dựa trên nguyên tắc sau: khả năng cân đối kinh phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và dự kiến kết quả, hiệu quả, tác động của nhiệm vụ. Trường hợp nội dung gửi đặt hàng cần chỉnh sửa, bổ sung, Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng gửi văn bản tham gia ý kiến đến Tổ chức đặt hàng.

8. Trong thời gian 05 ngày làm việc: Tổ chức đặt hàng chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung gửi đặt hàng theo ý kiến tham gia của Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng; gửi hồ sơ về Sở Khoa học và Công nghệ (*gồm báo cáo giải trình và nội dung gửi đặt hàng nhiệm vụ đã tiếp thu, chỉnh sửa*).

9. Trong thời gian 03 ngày làm việc: Sở Khoa học và Công nghệ rà soát việc tiếp thu ý kiến của các tổ chức đặt hàng đối với các ý kiến Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng và trình UBND tỉnh ban hành Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Trong thời gian 20 ngày làm việc: UBND tỉnh ban hành Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

11. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh hoặc các phương tiện thông tin đại chúng phù hợp. Thời gian công bố trong 15 ngày làm việc để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

12. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc xét giao trực tiếp nhiệm vụ trong các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Mục 2

XÉT ĐẶT HÀNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 5. Hồ sơ đăng ký xét đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức đăng ký xét đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi tắt là tổ chức đề xuất*) nộp hồ sơ đăng ký xét đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

2. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận và xử lý hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP. Thời hạn tiếp nhận và xử lý hồ sơ được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Điều 6. Hội đồng xét đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng xét đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*sau đây gọi tắt là Hội đồng*). Thành phần Hội đồng có từ 09 đến 11 thành viên, gồm đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành liên quan và các chuyên gia thuộc các lĩnh vực. Bộ phận tham mưu thường trực cho Hội đồng là Phòng Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ. Điều kiện, nhiệm vụ, trách nhiệm, nghĩa vụ của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Thư ký Hội đồng gửi tài liệu họp đến các thành viên Hội đồng trước 05 ngày làm việc.

3. Tổ chức phiên họp của Hội đồng:

a) Thư ký công bố quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu đại biểu tham dự.

b) Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch được ủy quyền trong trường hợp Chủ tịch vắng mặt điều hành phiên họp, thông qua chương trình làm việc, bầu ban kiểm phiếu gồm 03 thành viên thuộc Hội đồng, trong đó có 01 trưởng ban.

c) Chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức đăng ký chủ trì trình bày tóm tắt trước Hội đồng về hồ sơ đăng ký xét đặt hàng.

d) Các chuyên gia phản biện trình bày nhận xét của mình; thư ký đọc ý kiến nhận xét bằng văn bản của thành viên vắng mặt (nếu có). Các thành viên Hội đồng nhận xét, đánh giá từng hồ sơ và so sánh các hồ sơ đăng ký của cùng một nhiệm vụ (*trường hợp có nhiều hồ sơ đăng ký xét đặt hàng*).

đ) Các thành viên Hội đồng đánh giá, chấm điểm từng hồ sơ.

e) Ban kiểm phiếu tổng hợp phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng; lập bảng tổng hợp kết quả kiểm phiếu đánh giá các hồ sơ theo tổng số điểm trung bình từ cao xuống thấp và công bố kết quả kiểm phiếu tại phiên họp.

g) Thư ký lập Biên bản họp Hội đồng.

h) Hội đồng thông qua biên bản làm việc.

4. Phân cấp Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp của Hội đồng.

5. Tổ chức đề xuất xem xét tiếp thu ý kiến đóng góp của Hội đồng, bổ sung dự toán kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ không quá 05 trang và gửi về UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm Sở Khoa học và Công nghệ ban hành thông báo kết quả họp Hội đồng.

6. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện rà soát việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng xét đặt hàng trong 06 ngày làm việc để tổ chức thẩm định kinh phí.

Điều 7. Thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định kinh phí (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) và tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm: Tổ trưởng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng; đại diện phòng chuyên môn của Sở Tài chính; 01 thành viên là lãnh đạo phòng chuyên môn của sở ngành liên quan đến nội dung nhiệm vụ khoa học công nghệ; 01 chuyên gia phản biện của Hội đồng; thư ký Tổ thẩm định; 01 chuyên viên tài chính ngân sách của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Tổ thẩm định có nhiệm vụ rà soát định mức chi, sự phù hợp với nội dung công việc và chi phí khác theo quy định hiện hành. Tổ thẩm định lập biên bản thẩm định kinh phí, trong đó có tổng kinh phí thực hiện, kinh phí cho các mục chi, kinh phí khoán, kinh phí không khoán.

3. Thư ký Tổ thẩm định gửi tài liệu họp đến các thành viên Tổ thẩm định trước 05 ngày làm việc.

4. Trình tự làm việc của Tổ thẩm định

a) Thư ký công bố quyết định thành lập Tổ thẩm định, giới thiệu đại biểu tham dự.

b) Tổ trưởng Tổ thẩm định chủ trì phiên họp và thông qua chương trình làm việc.

c) Chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức chủ trì báo cáo về nội dung và kinh phí nhiệm vụ; trả lời các câu hỏi của thành viên Tổ thẩm định; Chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức chủ trì không tiếp tục tham dự phiên họp của Tổ thẩm định sau khi đã báo cáo và trả lời các câu hỏi của thành viên Tổ thẩm định.

d) Thành viên Tổ thẩm định cho ý kiến thẩm định; thảo luận về dự kiến kết luận của Tổ thẩm định.

đ) Trước khi Tổ thẩm định kinh phí có ý kiến kết luận, chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức chủ trì được mời tiếp tục tham dự cuộc họp của Tổ thẩm định

để nghe thông báo về dự kiến kết luận của Tổ thẩm định. Chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức chủ trì có quyền nêu ý kiến giải trình, làm rõ trước khi Tổ thẩm định kết luận chính thức;

e) Tổ thẩm định hoàn thiện biên bản thẩm định.

5. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định kinh phí. Tổ chức đề xuất có trách nhiệm hoàn thiện dự toán kinh phí và gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận thông báo.

6. Sở Khoa học và Công nghệ rà soát dự toán kinh phí đã chỉnh sửa; tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong 07 ngày làm việc.

Điều 8. Phê duyệt và công khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ công khai kết quả phê duyệt trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ

Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ với tổ chức chủ trì trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Biểu mẫu quy định tại điểm c khoản 4 Điều 5 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

Mục 3

ĐÁNH GIÁ TRONG KỲ, CẤP TIẾP KINH PHÍ, ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG GIAO NHIỆM VỤ VÀ CHẤM DỨT THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Điều 10. Đánh giá trong kỳ, cấp tiếp kinh phí thực hiện nhiệm vụ

Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đánh giá trong kỳ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ và biểu mẫu đánh giá thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

3. Trình tự đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

Điều 11. Thẩm quyền, nội dung, hồ sơ, biểu mẫu điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN (*trừ nội dung ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định phê duyệt nhiệm vụ tại điểm d khoản 1 Điều 12 Quy định này*).

2. Nội dung điều chỉnh thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Hồ sơ, biểu mẫu thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN.

Điều 12. Trình tự điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Trường hợp điều chỉnh các nội dung trong quyết định phê duyệt nhiệm vụ

a) Tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh theo Biểu mẫu BM-21 Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN và hồ sơ liên quan (nếu có) đến cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

b) Trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ tổ chức lấy ý kiến chuyên gia hoặc hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến bằng văn bản các bên liên quan (nếu cần).

c) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ gửi văn bản đề xuất điều chỉnh hợp đồng về Sở Khoa học và Công nghệ. Trong thời hạn 03 ngày Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp và trình UBND tỉnh. UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời hạn 03 ngày.

d) Sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh Quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ trong 03 ngày.

2. Trường hợp không điều chỉnh các nội dung trong quyết định phê duyệt nhiệm vụ

a) Tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh theo Biểu mẫu BM-21 Phụ lục Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN và hồ sơ liên quan (nếu có) đến cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

b) Trong thời hạn 06 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ tổ chức lấy ý kiến chuyên gia hoặc hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến bằng văn bản các bên liên quan (nếu cần thiết).

c) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ ban hành văn bản điều chỉnh sửa đổi, bổ sung và thực hiện điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ trong thời hạn 03 ngày.

Điều 13. Chấm dứt hợp đồng nhiệm vụ trong quá trình triển khai

1. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện chấm dứt hợp đồng trong quá trình triển khai theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCHN.

2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp tổ chức chủ trì đề nghị:

a) Tổ chức chủ trì lập hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ kèm theo công văn đề nghị theo Biểu mẫu BM-24 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN gửi đến cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chủ trì, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ gửi văn bản thông báo tạm dừng thực hiện nhiệm vụ đến tổ chức chủ trì. Sau khi nhận được văn bản thông báo tạm dừng, tổ chức chủ trì phải ngừng toàn bộ các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ.

c) Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

d) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ trình xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn 03 ngày làm việc, đồng thời gửi Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi tổng hợp.

đ) UBND tỉnh ban hành văn bản cho ý kiến về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

e) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ ban hành Quyết định về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo Biểu mẫu BM-25 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN và tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCHN trong 10 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ chủ động chấm dứt

a) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ gửi văn bản đến tổ chức chủ trì, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do, các tài liệu chứng minh việc cần chấm dứt nhiệm vụ.

b) Sau khi nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải ngừng toàn bộ các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ và trong thời hạn 15 ngày, tổ chức chủ trì nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

d) Trường hợp tổ chức chủ trì không cung cấp hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện việc xem xét, đánh giá và kết luận trên cơ sở hồ sơ hiện có trong thời gian 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản. Việc tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 của Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

đ) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ trình xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn 03 ngày làm việc, đồng thời gửi Sở Khoa học và Công nghệ theo dõi tổng hợp.

e) UBND tỉnh ban hành văn bản cho ý kiến về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

g) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ ban hành Quyết định về việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo Biểu mẫu BM-25 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN và tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCHN trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ.

Mục 4

ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU RA CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 14. Đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tiêu chí đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Trình tự đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức chủ trì chuẩn bị hồ sơ đánh giá và gửi đến cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ hoặc hết thời gian bổ sung hồ sơ (nếu có), cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thành lập Tổ chuyên gia hoặc thuê chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn để đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là Tổ chuyên gia).

d) Các thành viên Tổ chuyên gia đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ. Ban kiểm phiếu tổng hợp phiếu đánh giá của các thành viên.

đ) Thư ký Tổ chuyên gia ghi chép các ý kiến thảo luận tại phiên họp, lập biên bản họp và thông qua tại cuộc họp.

e) Kết quả đánh giá được lập thành báo cáo đánh giá theo mẫu BM-23 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN. Cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về kết quả đánh giá và báo cáo đánh giá cho tổ chức chủ trì và cập nhật trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính. Văn bản thông báo được gửi cho tổ chức chủ trì trong thời gian không quá 45 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đánh giá cuối kỳ hợp lệ.

Điều 15. Đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện việc đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, gửi về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp kết quả đánh giá.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả đánh giá tác động theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ

Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và khoản 4, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 20/2026/TT-BKHCN.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 17. Xây dựng, tổ chức triển khai, báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu xây dựng, trình UBND tỉnh xây dựng, tổ chức triển khai, báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và điểm a, b, c, d khoản 6 Điều 3 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

Chương IV

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 18. Quản trị rủi ro đối với nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phân cấp cho cơ quan chuyên môn ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện quản trị rủi ro đối với nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 19. Quản trị rủi ro trong việc xét đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản trị rủi ro trong việc xét đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 193/2025/QH15, Thông tư số 09/2024/TT-BKHCN ngày 27 tháng 12

năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ.

2. Khi văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này, định kỳ tổng hợp khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh.

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, nghiên cứu, đề nghị sửa đổi, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính:

UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước (trừ Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh), đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư), ban quản lý các dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị);

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao

1. Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh quyết định đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với cơ quan mình và các cơ sở giáo dục gồm: Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt trực thuộc.

3. UBND các xã, phường quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

Điều 3. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định một số nội dung tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về phân cấp quản lý chợ và điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng Chợ do Nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

UBND ban hành Quyết định về phân cấp quản lý chợ và điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc UBND tỉnh phân cấp cho UBND xã, phường (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) thực hiện một số nhiệm vụ, thẩm quyền của UBND tỉnh trong công tác phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường;
- b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung phân cấp cho UBND cấp xã

UBND tỉnh phân cấp cho UBND cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên các

nhiệm vụ, thẩm quyền trong công tác phát triển và quản lý chợ đối với các chợ trên địa bàn cấp xã quản lý, cụ thể như sau:

1. Về Kế hoạch phát triển chợ

Ban hành Kế hoạch phát triển chợ nhằm: đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp chợ; kêu gọi thu hút đầu tư phát triển hệ thống chợ trên địa bàn cấp xã bảo đảm phù hợp với Kế hoạch phát triển chợ của tỉnh, quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các quy hoạch khác có liên quan và nhu cầu phát triển.

2. Về tổ chức quản lý và hoạt động kinh doanh:

a) Thực hiện rà soát, công bố việc phân hạng, phân loại chợ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024.

b) Hướng dẫn, quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ bảo đảm an sinh xã hội, vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức rà soát, thực hiện các biện pháp nhằm xóa bỏ các điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn cấp xã.

3. Về quản lý, sử dụng, khai thác và xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư đối với các chợ trên địa bàn cấp xã.

b) Xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ đối với các chợ trên địa bàn xã quản lý cho doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ thuộc phạm vi quản lý của mình.

c) Quyết định việc thu hồi đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý đối với các chợ trên địa bàn cấp xã.

d) Quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh đối với các chợ trên địa bàn cấp xã.

đ) Quyết định việc thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý đối với các chợ trên địa bàn cấp xã.

e) Quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý với các chợ trên địa bàn cấp xã.

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ngành và UBND cấp xã trong quản lý chợ

1. Sở Công Thương

a) Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch phát triển chợ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan thẩm định Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 24 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 25 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về chính sách phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

đ) Là đầu mối tổng hợp đề xuất của các xã, phường về hướng dẫn thực hiện quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024, gửi Sở Tài chính xem xét, hướng dẫn.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì hướng dẫn thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

c) Phối hợp cử đại diện tham gia Hội đồng xác định giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì hướng dẫn UBND cấp xã, đơn vị được giao quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường và thực hiện đúng, đủ các quy định quản lý, sử dụng đất đai theo luật đất đai và pháp luật có liên quan.

4. Sở Xây dựng

Hướng dẫn UBND cấp xã, đơn vị được giao quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thực hiện các quy định về thiết kế, xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ.

5. UBND cấp xã

a) Chịu trách nhiệm về việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các chợ trên địa bàn theo phân cấp.

b) Thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp tại Quyết định này.

c) Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và chính sách về phát triển, quản lý chợ, giải quyết các vấn đề liên quan đến vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của các chợ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

d) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn thực hiện lập báo cáo kê khai tài sản; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu

hạ tầng chợ theo Điều 34 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ gửi UBND tỉnh (*qua Sở Công Thương, Sở Tài chính*) và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ hằng năm.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.
2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 và các quy định khác có liên quan. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức quản lý chợ báo cáo UBND tỉnh để xem xét, sửa đổi.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 04 Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La;

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 04 Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

3. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

4. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thưởng và chi tiền thưởng cho huấn luyện viên,
vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia và các giải
thể thao của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 26/2018/QH14;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính
phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung
tập huấn, thi đấu;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

*UBND ban hành Quyết định quy định mức thưởng và chi tiền thưởng cho
huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia và các
giải thể thao của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thưởng và chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội thể thao do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Sơn La thành lập, quản lý hoặc triệu tập tham gia tập trung, tập huấn, thi đấu đạt thành tích tại các giải thể thao quốc gia và các giải thể thao của bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội thể thao quy định tại Điều 1 Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mức thưởng

Mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

**QUY ĐỊNH MỨC THƯỞNG VÀ CHI TIỀN THƯỞNG CHO
HUẤN LUYỆN VIÊN, VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẠT THÀNH TÍCH TẠI
CÁC GIẢI THỂ THAO QUỐC GIA VÀ CÁC GIẢI THỂ THAO CỦA BỘ,
NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC**
(Kèm theo Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của UBND tỉnh)

Đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định này, khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đội tuyển hoặc triệu tập tham gia tập huấn, thi đấu và đạt thành tích thì được hưởng mức thưởng như sau:

I. ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN**1. Nội dung thi đấu cá nhân**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam/huy chương

STT	Nội dung	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng
a)	<i>Giải cấp quốc gia</i>			
1	Đại hội Thể thao toàn quốc	25.000.000	13.000.000	10.000.000
2	Giải vô địch toàn quốc từng môn thể thao	15.000.000	10.000.000	6.000.000
3	Giải vô địch trẻ toàn quốc, Cúp, Vô địch các câu lạc bộ toàn quốc; Các giải U18 đến U23 toàn quốc	6.000.000	4.000.000	3.000.000
4	Giải vô địch thiếu niên, nhi đồng toàn quốc; Giải thiếu niên, trẻ xuất sắc toàn quốc	5.000.000	3.500.000	2.000.000
5	Giải thi đấu theo các nhóm tuổi toàn quốc khác	4.000.000	3.000.000	2.000.000
6	Giải thể thao quốc gia và các giải thể thao do bộ, ngành tổ chức bao gồm: Hội thi thể thao; Giải thể thao trong ngày hội văn hóa, thể thao; các giải thể thao khác.	4.000.000	3.000.000	2.000.000
7	Hội khỏe Phù Đổng; Giải thể thao học sinh	3.000.000	2.000.000	1.500.000
b)	<i>Giải thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức</i>			
1	Đại hội Thể dục thể thao	4.000.000	3.000.000	2.000.000
2	Giải cấp tỉnh từng môn thể thao, Hội thi thể thao, Hội khỏe Phù Đổng	2.500.000	2.000.000	1.300.000

- Trường hợp vận động viên đạt nhiều thành tích tại cùng một giải đấu thì được thưởng theo từng thành tích đạt được, không thưởng trùng đối với cùng một nội dung thi đấu và cùng một thành tích.

- Danh hiệu cá nhân (*vận động viên xuất sắc nhất, vận động viên ghi nhiều bàn thắng nhất hoặc danh hiệu tương đương theo Điều lệ giải*): Mức thưởng bằng mức huy chương vàng cá nhân tương ứng quy định tại khoản này;

- Vận động viên phá kỷ lục: Mức thưởng bằng mức huy chương đồng cá nhân tương ứng tại khoản này.

2. Nội dung thi đấu tập thể và các trường hợp khác (*bao gồm thi đấu đôi, nhóm, đội và các nội dung tương tự*)

2.1. Môn bóng đá, bóng chuyền

- Mức thưởng được xác định theo số lượng vận động viên thực tế tham gia thi đấu theo quy định của Điều lệ giải và Quyết định triệu tập, nhân với mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này.

- Giải phong cách môn bóng đá: Mức thưởng bằng 2/3 mức thưởng huy chương đồng nội dung tập thể của môn bóng đá tại giải đấu đó.

2.2. Nội dung thi đấu có từ 02 vận động viên trở lên (*bao gồm thi đấu đôi, nhóm, đội và các nội dung tương tự*), mức thưởng được xác định theo hệ số nhân so với mức huy chương cá nhân tương ứng, cụ thể như sau:

- Nội dung thi đấu đôi (02 vận động viên): Mức thưởng bằng 1,5 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Nội dung thi đấu có 03 vận động viên: Mức thưởng bằng 2,25 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Nội dung thi đấu có 04 vận động viên: Mức thưởng bằng 03 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Nội dung thi đấu có 05 đến 06 vận động viên: Mức thưởng bằng 04 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Nội dung thi đấu có 07 vận động viên trở lên: Mức thưởng bằng 06 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Giải toàn đoàn: Mức thưởng bằng 04 lần mức thưởng huy chương cá nhân tương ứng quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này. Giải toàn đoàn gồm: giải nhất, giải nhì, giải ba tương ứng với huy chương vàng, huy chương bạc, huy chương đồng.

II. ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN

Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên, đội tuyển thi đấu đạt thành tích được hưởng mức thưởng trên cơ sở mức thưởng của vận động viên theo quy định như sau:

1. Mức thưởng

- Mức thưởng được tính theo từng huy chương, cụ thể:

+ Huy chương thứ nhất: mức thưởng bằng 100% mức thưởng của vận động viên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

+ Huy chương thứ hai đến huy chương thứ tư: mức thưởng bằng 50% mức thưởng của vận động viên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

+ Huy chương thứ năm trở đi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng của vận động viên quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này;

- Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên phá kỷ lục được hưởng mức thưởng bằng mức thưởng của vận động viên phá kỷ lục theo quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này.

- Đạt giải toàn đoàn (cờ toàn đoàn), huấn luyện viên được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng giải toàn đoàn tương ứng quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Phụ lục này.

2. Số lượng huấn luyện viên được hưởng mức thưởng theo quy mô nội dung thi đấu

Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên, đội tuyển thi đấu đạt thành tích được hưởng mức thưởng chung theo quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này, nhân với số lượng huấn luyện viên được hưởng thưởng, căn cứ số lượng vận động viên tham gia thi đấu, Điều lệ giải và quyết định phân công nhiệm vụ, cụ thể như sau:

- Đến 05 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên;

- Từ 06 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên;

- Trên 12 vận động viên tham gia thi đấu: mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

III. VẬN DỤNG MỨC THƯỞNG

Đối với các giải thể thao do sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh tổ chức hoặc cử tham gia thi đấu, việc thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên được vận dụng thực hiện theo quy định tại Phụ lục này, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao và không vượt quá mức quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quy trình bảo trì mẫu
để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng
theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật
đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số
87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 308/TTr-SXD ngày
13 tháng 6 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 279/BC-STP ngày 29 tháng 5 năm 2026
của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số
304/BC-VPUB ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh ;*

*UBND ban hành Quy định về quy trình mẫu để quản lý vận hành và bảo trì
công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ,
tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình bảo trì
mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ
chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của
người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số
358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các
chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUY ĐỊNH

Quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định Quy trình bảo trì mẫu để quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Chương II NỘI DUNG QUY TRÌNH BẢO TRÌ MẪU

Điều 3. Đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình

1. Đối tượng

Các công trình xây dựng thuộc danh mục loại dự án đặc thù được đầu tư xây dựng theo cơ chế tổ chức thực hiện dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Phương pháp và tần suất kiểm tra công trình

a) Phương pháp kiểm tra: Kiểm tra trực quan kết hợp với việc sử dụng các dụng cụ, thiết bị đơn giản khi cần thiết (*như: thước dây, thước mét, dây dọi*) nhằm phát hiện các hư hỏng, xuống cấp của công trình (*nứt, lún, bong tróc, hư hỏng kết cấu, thiết bị*).

b) Tần suất kiểm tra: Tần suất kiểm tra công trình bao gồm kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất, được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình

1. Nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình được xác định phù hợp với loại công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình và điều kiện khai thác, sử dụng. Việc bảo dưỡng phải bảo đảm duy trì khả năng làm việc bình thường của công trình, phát hiện kịp thời và xử lý các hư hỏng, xuống cấp; bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình khai thác, sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình:

- a) Công trình dân dụng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.
- b) Công trình giao thông tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.
- c) Công trình hạ tầng kỹ thuật tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.
- d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình

Thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình được thực hiện theo quy định, thời hạn sử dụng và tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thiết bị. Trường hợp không có quy định, thời hạn sử dụng hoặc tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thiết bị thì việc xác định thời điểm thay thế định kỳ được căn cứ vào hiện trạng sử dụng, mức độ hư hỏng của thiết bị.

Điều 6. Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp

1. Khi công trình có hư hỏng, xuống cấp, phải kịp thời kiểm tra, đánh giá mức độ và thực hiện sửa chữa, khắc phục phù hợp.

2. Việc sửa chữa phải bảo đảm an toàn, phù hợp với điều kiện thực tế và không làm ảnh hưởng đến khả năng làm việc của công trình.

3. Nội dung và chỉ dẫn thực hiện xử lý một số dạng hư hỏng công trình:

- a) Công trình dân dụng tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quy định này.
- b) Công trình giao thông tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quy định này.
- c) Công trình hạ tầng kỹ thuật tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Quy định này.
- d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đối với các hư hỏng không có trong Quy định này, đơn vị quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để thực hiện sửa chữa phù hợp; trường hợp vượt thẩm quyền hoặc vượt khả năng xử lý thì báo cáo UBND xã, phường nơi xây dựng công trình xem xét, quyết định.

Điều 7. Thời gian sử dụng của công trình, các bộ phận, hạng mục công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình

Thời gian sử dụng của công trình, bộ phận, hạng mục công trình được xác định theo hồ sơ thiết kế xây dựng công trình, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, vận hành và bảo trì công trình có trách nhiệm:

1. Căn cứ hồ sơ thiết kế, tài liệu hoàn công và các quy định có liên quan để xác định, theo dõi thời gian sử dụng của công trình.

2. Tổ chức quản lý, sử dụng công trình bảo đảm phù hợp với thời gian sử dụng theo quy định.

a) Đối với thiết bị lắp đặt vào công trình, thời gian sử dụng được xác định theo quy định và tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thiết bị. Trường hợp không có quy định, thời hạn sử dụng hoặc tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp thiết bị thì thời gian sử dụng được xác định căn cứ vào hiện trạng sử dụng, mức độ hư hỏng của thiết bị.

b) Trường hợp công trình, bộ phận công trình hoặc thiết bị hết thời gian sử dụng hoặc có dấu hiệu không bảo đảm an toàn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, vận hành và bảo trì công trình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá và thực hiện sửa chữa, thay thế hoặc xử lý theo quy định.

Điều 8. Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về xây dựng

1. Việc bảo trì công trình phải tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện bảo trì có trách nhiệm bảo đảm an toàn lao động, thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, che chắn, cảnh báo khu vực thi công và thu gom, xử lý chất thải theo quy định.

3. Không được thực hiện bảo trì khi không bảo đảm điều kiện an toàn; khi xảy ra sự cố phải kịp thời xử lý và báo cáo theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho UBND các xã, phường thực hiện Quy định này để quản lý, vận hành và bảo trì các công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế thực hiện dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp tình hình quản lý, vận hành và bảo trì công trình của UBND các xã, phường. Thực hiện chế độ báo cáo theo hướng dẫn của UBND tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường: Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn UBND các xã, phường thực hiện quản lý, vận hành, bảo trì các công trình thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND các xã, phường

1. Căn cứ Quy định này của UBND tỉnh, UBND các xã, phường tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

2. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo hướng dẫn của UBND tỉnh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Phụ lục I
TÀN SUẤT KIỂM TRA CÔNG TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Đối tượng	Kiểm tra thường xuyên	Kiểm tra định kỳ	Kiểm tra đột xuất	Ghi chú
1	Công trình dân dụng	Theo nhu cầu sử dụng hoặc định kỳ trong quá trình khai thác	Ít nhất 01 lần/6 tháng	Sau mưa bão, khi có dấu hiệu xuống cấp, mất an toàn	
2	Công trình giao thông	Thường xuyên trong quá trình sử dụng	Ít nhất 02 lần/năm (trước và sau mùa mưa bão)	Sau thiên tai hoặc khi có hư hỏng	
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật	Định kỳ theo nhu cầu vận hành hệ thống	Ít nhất 01 lần/năm	Khi thiết bị không hoạt động hoặc có sự cố	
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Theo mùa vụ sản xuất	Ít nhất 02 - 03 lần/năm	Sau mưa lũ, bồi lấp, hư hỏng	
Việc kiểm tra công trình phải được thực hiện đầy đủ theo quy định nhằm kịp thời phát hiện, xử lý hư hỏng, bảo đảm an toàn và hiệu quả khai thác, sử dụng công trình.					

Phụ lục II
CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
1	Tường trong nhà, ngoài nhà	Kiểm tra bề mặt; quan sát vết nứt, bong tróc lớp trát, lớp sơn; làm sạch bụi bẩn, rêu mốc; trám vá vết nứt nhỏ; xử lý chống thấm cục bộ tại vị trí phát sinh.	
2	Cửa đi, cửa sổ	Kiểm tra khung, cánh, kính; kiểm tra bản lề, ray trượt, khóa; làm sạch; bôi trơn các vị trí chuyển động; điều chỉnh liên kết; xử lý hư hỏng nhỏ.	
3	Trần nhà, hành lang	Kiểm tra nứt, võng, thấm; làm sạch bề mặt; cạo bỏ lớp bong tróc; xử lý thấm nhẹ cục bộ.	
4	Sàn nhà	Kiểm tra độ bằng phẳng; kiểm tra gạch nứt, phòng rộp; làm sạch; thay thế viên hư hỏng nhỏ; xử lý trơn trượt tại vị trí sử dụng.	
5	Gạch ốp khu vệ sinh	Kiểm tra mạch vữa, vị trí bong nứt; làm sạch; trám lại mạch; thay thế gạch hư hỏng cục bộ.	
6	Mái công trình	Kiểm tra mái, vật liệu lợp, liên kết; làm sạch bề mặt mái; khơi thông máng xối, ống thoát nước; xử lý thấm dột nhỏ tại vị trí cục bộ.	
7	Kết cấu bê tông cốt thép	Kiểm tra vết nứt, bong lớp bảo vệ; làm sạch; trám vá hư hỏng nhỏ; xử lý cục bộ bề mặt bị thấm.	
8	Kết cấu mái (thép, gỗ)	Kiểm tra liên kết; kiểm tra rỉ sét, mối mọt; làm sạch; xử lý chống rỉ, chống mối mọt cục bộ.	
9	Hệ thống điện, mạng	Kiểm tra dây dẫn, thiết bị, điểm nối; làm sạch; siết chặt mối nối; thay thế thiết bị hư hỏng nhỏ; bảo đảm vận hành an toàn.	
10	Hệ thống chống sét	Kiểm tra dây dẫn, kim thu, tiếp địa; làm sạch; siết chặt liên kết; gia cố vị trí lỏng.	
11	Hệ thống cấp, thoát nước	Kiểm tra đường ống, thiết bị; phát hiện rò rỉ; làm sạch; xử lý rò rỉ nhỏ; khơi thông dòng chảy; xử lý tắc nghẽn nhẹ.	
12	Bồn nước, thiết bị dùng nước	Kiểm tra phao, van, rò rỉ; vệ sinh bồn; loại bỏ cặn bám; xử lý hư hỏng nhỏ.	
13	Bình chữa cháy	Kiểm tra tình trạng hoạt động, các hệ thống, bộ phận kỹ thuật của phương tiện: mỏ vịt, đầu phun, đồng hồ báo áp suất khí nén, trường hợp phát hiện hư hỏng đem đến đơn vị chuyên ngành để sửa chữa.	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
14	Máy, thiết bị (nếu có)	Kiểm tra tình trạng hoạt động; làm sạch; bôi trơn bộ phận chuyển động; xử lý hư hỏng nhỏ.	
15	Khuôn viên	Dọn dẹp; phát quang cây cỏ; thu gom rác; nạo vét bùn đất; khơi thông rãnh thoát nước; xử lý đọng nước cục bộ.	
16	Sân, sân thể thao	Kiểm tra bề mặt (bê tông, nhựa, cỏ); làm sạch; xử lý trơn trượt; vá sửa hư hỏng nhỏ; bảo đảm bằng phẳng, an toàn sử dụng.	

Phụ lục III
CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
I	Nền đường	- Đắp phụ nền được thực hiện tại những vị trí nền đường bị thu hẹp, lún trượt gây mất an toàn giao thông, bề rộng nền đường không còn đủ như thiết kế ban đầu hoặc thu hẹp về một bên. Nền được đắp lại bằng đất thích hợp hoặc cấp phối tự nhiên, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu và vổ mái taluy. Trình tự tiến hành: Phát dọn sạch cây, cỏ xung quanh khu vực nền bị thu hẹp; Đánh cấp; Đổ vật liệu thành từng lớp đầm nén xong từng lớp mới đắp tiếp lớp khác; Bạt và vổ mái taluy, có thể trồng cỏ để giữ mái taluy. - Khi có khối đất đá sụt xuống gây tắc rãnh dọc, phải hót sạch, hoàn trả lại mái taluy và kích thước ban đầu của rãnh dọc đảm bảo thoát nước. Không san gạt ra lề đường làm tôn cao lề đường, gây đọng nước trên mặt đường. - Phát cây, cắt cỏ và tỉa cành được thực hiện để đảm bảo tầm nhìn, không che khuất cọc tiêu, biển báo và không làm ảnh hưởng đến thoát nước.	
II	Lề đường	- Khi lề đường bị xói thấp hơn so với mép mặt đường, phải đắp phụ lề bằng cấp phối thiên nhiên hay vật liệu hạt cứng. Trình tự tiến hành: Vệ sinh, cây xói diện tích cần đắp phụ; Rải vật liệu và san gạt đảm bảo kích thước và độ dốc ngang hướng ra phía ngoài, đầm đạt độ chặt. - Khi lề đường có đất rác lắng đọng, lề đường bằng đất cao hơn mặt đường hoặc cao hơn mặt lề đường gia cố, hoặc không đảm bảo độ dốc thoát nước ngang (do đất đá hoặc cỏ mọc làm cho nước mặt đường không thoát được sang hai bên) phải vét đất lề hay bạt lề đảm bảo độ bằng phẳng và độ dốc ngang.	
III	Mặt đường	Theo mức độ bẩn của mặt đường tiến hành vệ sinh mặt đường.	
IV	Hệ thống thoát nước	Kiểm tra rãnh, cống; nạo vét bùn đất; làm sạch; khơi thông dòng chảy; xử lý tắc nghẽn nhẹ; bảo đảm thoát nước.	
1	Rãnh thoát nước	- Khơi rãnh: Khi mưa to phải khơi rãnh, loại bỏ đất, đá, cây cỏ rơi vào trong lòng rãnh gây tắc dòng chảy, làm cho nước chảy tràn lên lề đường, dọc theo mặt đường hoặc tràn qua đường sẽ làm xói lề, xói mặt đường, gây sạt lở taluy âm nền đường. - Đào rãnh: Với các đoạn rãnh đất thường hay bị đất bồi lấp đầy, đọng nước trong lòng rãnh (đặc biệt đối với các rãnh đỉnh), cần phải đào trả lại kích thước hình học và độ dốc dọc ban đầu của rãnh để đảm bảo đủ tiết diện thoát nước. Trình tự tiến hành: Cắm cọc xác định vị trí mép rãnh thẳng (trên	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
		đường thẳng) và cong đều (nếu trên đường cong); Đào theo phạm vi xác định đến kích thước và độ dốc thiết kế của rãnh; Vận chuyển đất đào đổ đến nơi quy định, không để trên lòng đường, lề đường, cản trở thoát nước mặt đường.	
2	Cống tròn thoát nước	Nạo vét đất, đá, vệ sinh rác thải xung quanh cửa thu, lưới chắn rác tại các vị trí hồ thu để thu nước được đảm bảo; Nạo vét đất, đá lắng đọng trong hồ thu nước thượng lưu, trong lòng cống và hạ lưu cống để thông thoát nước cho cống. - Trám lại các khe nối ống cống bị bong nứt, các vết nứt tại tường đầu, tường cánh, sân thượng hạ lưu, mái vòm cống bằng vật liệu thích hợp; Xây lại các kết cấu bị vỡ bằng vật liệu tương đồng, đảm bảo hình dạng và trạng thái như ban đầu. - Thanh thải dòng chảy thượng và hạ lưu cống theo trình tự: Nạo vét đất, cát lắng đọng trong dòng chảy; Phát quang cây, cỏ ở hai bên dòng chảy, hai đầu cống đảm bảo thoát nước tốt.	
V	An toàn giao thông	Kiểm tra tổng thể; làm sạch; chỉnh lại vị trí lệch; xử lý hư hỏng nhỏ; bảo đảm rõ ràng, dễ nhận biết.	
1	Cọc tiêu	Dựng lại cọc nghiêng; làm sạch; bổ sung cọc thiếu; bảo đảm dẫn hướng giao thông.	
2	Biển báo	Sơn biển báo (cột và mặt sau của biển); Dán lại lớp phản quang trên bề mặt biển báo bị hư hỏng; Thay thế, bổ sung biển báo bị gãy, mất; Nắn chỉnh, tu sửa các biển báo bị cong, vênh; dựng lại các biển báo bị nghiêng lệch cho ngay ngắn, đúng vị trí và vệ sinh bề mặt bảo đảm sáng sủa, rõ ràng; Vệ sinh, bảo dưỡng, xiết bu lông cột biển báo; Phát cây, thu dọn các chướng ngại vật không để che lấp biển báo.	
3	Hộ lan đá xây	Quét vôi tường hộ lan; Vá, sửa những vị trí tường hộ lan bị nứt, vỡ; Phát quang không để cây cỏ mọc che lấp.	
VI	Mái taluy	Phát quang cây cỏ; dọn vật cản; khơi thông thoát nước; gia cố vị trí xói lở nhẹ; xử lý hư hỏng cục bộ.	

Phụ lục IV
CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
1	Đập đầu mồi	Kiểm tra đất đá xung quanh, đắp bổ sung thêm đất, cát vào những chỗ bị xói lở; kiểm tra những chỗ bị rạn nứt, trát kín lại bằng vật liệu phù hợp; dọn dẹp đất đá bị lấp vào; dọn dẹp chính để dòng chảy vào ngăn thu nước.	
2	Đường ống	Kiểm tra tuyến ống; bồi đắp thêm đất vào những chỗ bị xói lở hoặc bị hở đường ống; súc, xả cặn đọng trong đường ống bằng các van xả cặn, xả khí.	
3	Trụ đỡ đường ống	Đắp đất, đá vào chân các trụ đỡ ống; xây trát lại các chỗ bị nứt, vỡ; cạo cặn gỉ các đai nẹp, neo giữ ống, nếu có thể tháo ra sơn chống gỉ lại; kiểm tra các bu lông, đai ốc của neo giữ ống, cạo bỏ cặn gỉ, bôi dầu mỡ, vặn chặt trở lại.	
4	Hố van	Xúc bỏ những cặn đất, nước đọng trong hố van; bảo dưỡng van; chỉnh đậy lại nắp đan, trát vá những chỗ nứt nẻ ở tường, đáy hố van và tấm nắp đan.	
5	Bể lọc (ngăn lắng)	Vớt rác, rong rêu, lá cây có trong bể; kiểm tra đường ống xả cặn; sơn lại những chỗ ống bằng thép bị gỉ; kiểm tra lại các tay phai, cửa gỗ, cọ rửa sạch sẽ rong rêu và đóng lại chặt chẽ; bảo dưỡng các van đưa nước ra vào bể; bồi đắp đất vào những chỗ bị xói lở quanh chân móng bể, trát vá lại những chỗ tường bị nứt nẻ; khơi thông rãnh thoát nước không để nước chảy hoặc ngập lâu xung quanh móng bể; xả cặn ở bể; phát quang đường đi xung quanh bể.	
6	Bể lọc (ngăn lọc)	Vớt rác, rong rêu, lá cây có trong bể; kiểm tra đường ống xả tràn, xả cặn; sơn lại những chỗ ống bằng thép bị gỉ; kiểm tra lại các tay phai, cửa gỗ, cọ rửa sạch sẽ rong rêu và đóng lại chặt chẽ; kiểm tra lại độ dày của cát lọc trong bể còn dày bao nhiêu, nếu còn ít hơn theo quy định kỹ thuật thì cần phải bổ sung đổ thêm cát để đảm bảo đủ độ dày; rửa cát lọc, cát lọc được mức ra ngoài bể để rửa, sau khi rửa cần phải giữ lại một chỗ có che chắn xung quanh để không bị bùn, đất và rác lẫn vào; bảo dưỡng các van đưa nước ra vào bể; trát lại những chỗ bị nứt nẻ ở tường, nóc và nắp bể.	
7	Bể điều hoà	Khơi thông rãnh thoát nước xung quanh bể; phát quang, dọn dẹp sạch đất, rác xung quanh bể; kiểm tra các khoá	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
		van vào ra bể; kiểm tra sự hoạt động của van phao, vặn chặt các ốc vít của van, cân chỉnh, đặt lại van phao đúng vị trí; kiểm tra các vòi nước, tháo đầu ty của vòi kiểm tra các đĩa trong vòi, quấn băng keo hoặc vặn chặt lại để nước không bị rò rỉ qua bể; đẩy lại nắp bể, kiểm tra lại hố van nước vào bể.	
8	Mạng lưới đường ống và tuyến dẫn và phân phối nước	Đi dọc theo tuyến ống bồi đắp bổ sung vào những chỗ bị xói lở hoặc lún sụt; kiểm tra lại những đoạn ống đi nổi trên mặt đất, sơn lại những chỗ bị gỉ; bắt chặt lại neo, giá đỡ ống; trát vá lại những trụ ống bị nứt, xô lệch; bồi đắp đất vào chân những trụ đỡ bị xô lệch; kiểm tra những hố van trên mạng lưới đường ống; tẩy rửa đường ống.	
9	Trụ vòi	Khởi thông thoát nước xung quanh sân trụ vòi, bồi đắp những chỗ bị xói, lở; kiểm tra sự hoạt động của vòi nước; siết lại đai ốc ở trong vòi nước, nếu hư hỏng, rò rỉ cần phải thay thế; kiểm tra hố van nước trụ vòi; quét dọn sạch sẽ xung quanh trụ vòi, dọn sạch rong rêu bám ở mặt sân trụ vòi.	
10	Đường ống ra vào hộ gia đình	Bồi đắp bổ sung vào những chỗ bị xói, lở hoặc lún sụt; kiểm tra lại những đoạn ống đi nổi trên mặt đất, sơn lại những chỗ bị gỉ; bắt chặt lại neo, giá đỡ ống; trát vá lại những trụ ống bị nứt, xô lệch; bồi đắp đất vào chân những trụ đỡ bị xô lệch.	
11	Đồng hồ nước vào nhà hoặc vào bể sử dụng	Kiểm tra hố chứa đồng hồ, nạo vét sạch bùn, cát trong hố, đóng mở thử van sau đồng hồ để xem đồng hồ còn hoạt động hay không, lau chùi sạch mặt kính đồng hồ, đẩy lại kín khít nắp của hố đựng đồng hồ; quét dọn sạch sẽ xung quanh hố đựng đồng hồ; nếu đồng hồ bị hư hỏng hoặc nghi ngờ có sự sai lệch cần phải kiểm tra kỹ trước khi tháo đưa đến cơ sở chuyên ngành để sửa chữa.	
12	Hệ thống chiếu sáng (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra tình trạng chiếu sáng; làm sạch thiết bị; thay bóng, phụ kiện hư hỏng nhỏ; bảo đảm chiếu sáng ổn định, an toàn.	
13	Cột đèn, kết cấu đỡ (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra độ ổn định, nghiêng, lún; làm sạch; siết chặt liên kết; gia cố vị trí lỏng; xử lý hư hỏng nhỏ.	
14	Tấm pin, ắc quy (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra hiệu suất, khả năng lưu trữ; làm sạch bề mặt; kiểm tra kết nối; xử lý hư hỏng nhỏ; bảo đảm an toàn điện.	
15	Thiết bị điều khiển (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra tình trạng hoạt động; làm sạch; kiểm tra kết nối; xử lý hư hỏng nhỏ; bảo đảm vận hành hệ thống.	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
16	Sân, cổng, tường rào	Kiểm tra nứt, lún; làm sạch; trám vá vị trí hư hỏng nhỏ; gia cố cục bộ; bảo đảm an toàn sử dụng.	
17	Nhà để xe (gara)	Kiểm tra mái, kết cấu; làm sạch; xử lý thấm dột nhỏ; trám vá hư hỏng nhỏ; bảo đảm an toàn sử dụng.	

Phụ lục V
CHỈ DẪN THỰC HIỆN BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
1	Tuyến công trình (kênh, mương)	- Dọn sạch bờ kênh, mái kênh, lòng kênh, vớt hết rác rưởi, đất đá làm cản dòng nước trên rãnh tiêu nước dọc kênh, trước lưới chắn rác của xi phong hoặc cầu máng, trước cửa cống, khe phai, trước các công trình trên kênh mà nếu không thực hiện sẽ ảnh hưởng ngay đến việc vận hành phân phối nước. - Bồi đắp bờ kênh, mái kênh đảm bảo nước không đọng trên bờ và mái kênh. - Nạo vét đất lắng đọng tại các bể lắng trước các cống luồn, xi phong chuyển nước, kênh dẫn ven núi, giếng kiểm tra. - Trồng cỏ vào những chỗ có cỏ chết, cắt cỏ dọc bờ kênh và mái ngoài của kênh. - Lát, sắp xếp lại những chỗ kè đá, lát gạch hoặc tấm bê tông bị bong ra. - Sửa chữa những chỗ bị thấm lậu, sạt sụt gây mất nước trên kênh. - Cọ rửa sạch sẽ cánh cửa cống, các bộ phận công trình bị rêu, rác bám.	
2	Lưới chắn rác, cửa van, máy đóng mở và các thiết bị cơ khí	- Sơn lại lớp sơn bảo vệ bị bong tróc trên bề mặt lưới chắn rác, bề mặt cửa van, khe van, khe phai, vỏ máy đóng mở và các thiết bị cơ khí khác nếu có. - Sửa chữa hoặc thay thế thiết bị kín nước cửa van khi bị rò rỉ, vớt các vật cản như rác nổi, cành cây trong khe van, khe phai. - Thay thế hoặc tra bổ sung dầu, mỡ tại những ổ trục của máy đóng mở và các thiết bị cơ khí (nếu có), bổ sung dầu bôi trơn ở các thiết bị chuyển động như: Dây cáp, ty van, dây curoa. Sau khi bảo dưỡng, khắc phục những hư hỏng, sai sót nhất thiết phải vận hành thử để kiểm tra hoạt động của thiết bị.	
3	Cống ngầm, xi phong hoặc tuy nèn	- Sửa chữa, khắc phục tình trạng bong tróc, xô xệch, sụt lún của lớp bảo vệ mái và đáy các đoạn kênh chuyển tiếp, khu vực cửa vào và cửa ra của công trình. Trường hợp phải thay thế các khối kết cấu lát bảo vệ bị	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
		hư hỏng thì vật liệu thay thế phải có cường độ tương đương với cường độ của khối kết cấu đã bị hư hỏng. - Xây trát, gắn chít các vị trí bị vỡ lở, nứt nẻ trên các bộ phận xây đúc của công trình như: Thân công, tường cánh, tường ngực, bệ lắng cát, bệ tiêu năng. Cường độ của vật liệu dùng để xây trát, gắn chít tu sửa công trình phải tương đương với cường độ của bộ phận xây đúc bị hư hỏng. - Đắp bù đất tại các khu vực bị lún sụt, nhất là các khu vực tiếp giáp giữa công trình với đất. Đất dùng để xử lý đắp bù phải đồng chất, khi đắp phải đảm bảo gắn kết lớp đắp mới và cũ, đảm bảo dung trọng và độ chặt theo thiết kế; - Nạo vét bùn cát lắng đọng tại đáy bệ lắng cát trước cửa vào, bệ tiêu năng sau cửa ra. - Sửa chữa, phục hồi, hoặc sơn sửa lại các cột đo mực nước trong trường hợp chúng bị đổ, vỡ hoặc các vạch sơn và số đo bị mờ.	
4	Cầu máng	Thực hiện như đối với Cống ngầm, xi phong hoặc tuy nen ngoài ra thực hiện thêm một số nội dung sau: - Bảo dưỡng, sửa chữa khắc phục tình trạng rò rỉ nước tại các khớp nối hai đầu máng và khớp nối giữa các đoạn thân máng. - Sau mỗi đợt dẫn nước, chuyển nước phải tháo cạn nước trong lòng máng.	
5	Bạc nước và dốc nước	Thực hiện như đối với Cống ngầm, xi phong hoặc tuy nen ngoài ra thực hiện thêm một số nội dung: Sửa chữa tình trạng xói lở phía hạ lưu bạc nước và dốc nước, hiện tượng xói ngầm dưới bản đáy tại các vị trí khớp nối, đảm bảo khớp nối kín nước, không làm tăng thêm tình trạng xói ngầm dưới bản đáy bạc nước, dốc nước.	
6	Đường ống dẫn nước	- Chít trát những vị trí thân ống bị rò rỉ nước. - Xây trát những vị trí bị sụt mẻ, bong tróc của các hạng mục bằng bê tông, xây đúc như trụ đỡ ống, bộ phận vào, cửa ra. - Sơn lại lớp sơn bảo vệ bị bong tróc trên bề mặt lưới chắn rác, bề mặt cửa van, khe van, khe phai, vỏ máy đóng mở, thân (ống thép) và các thiết bị cơ khí khác nếu có.	

TT	Hạng mục	Chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng	Ghi chú
		- Phát dọn cây, cỏ trong phạm vi hành lang bảo vệ đường ống; - Bôi sung dầu mỡ vào các van xả cát, xả khí, máy đóng mở cửa van nước ở hai đầu đường ống.	

Phụ lục VI
CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA
HƯ HỎNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
1	Màng sơn bị rêu mốc, ố bẩn	Làm sạch bề mặt; xử lý rêu mốc; bả vá vị trí hư hỏng; sơn lót và sơn phủ hoàn thiện.	
2	Màng sơn bong phẩn, nứt, phồng rộp, bong tróc	Cạo bỏ lớp sơn hư hỏng; xử lý nguyên nhân âm nếu có; chà nhám; bả vá; sơn lót và sơn phủ lại.	
3	Kết cấu bị nứt, lún	Kiểm tra phạm vi; vệ sinh khe nứt; trám vá, gia cố cục bộ; trường hợp nghiêm trọng xử lý theo thiết kế.	
4	Lớp vữa trát bị nứt, bong	Cạo bỏ lớp hư hỏng; làm sạch; trám lại bằng vữa phù hợp; hoàn thiện bề mặt.	
5	Gạch lát bị bong, vỡ	Tháo dỡ viên hư hỏng; vệ sinh nền; bù vữa; lát lại và chít mạch.	
6	Thấm mái	Kiểm tra vị trí thấm; xử lý chống thấm; gia cố mối nối; kiểm tra thoát nước mái.	
7	Thấm nền, khu vệ sinh	Bóc lớp hoàn thiện; chống thấm lại; thử kín nước; lát hoàn thiện.	
8	Cửa bị xệ, khó đóng mở hoặc thấm nước	Kiểm tra bản lề, khe tiếp giáp; điều chỉnh, siết chặt hoặc thay thế; bơm keo chống thấm nếu cần.	
9	Nước mưa chảy ngược, tường ngoài bị bẩn	Tạo lại độ dốc thoát nước; làm sạch; xử lý chống thấm; hoàn thiện bề mặt.	
10	Hệ thống điện hư hỏng	Ngắt nguồn; kiểm tra dây dẫn, thiết bị; thay thế bộ phận hư hỏng; kiểm tra an toàn vận hành.	
11	Hệ thống cấp thoát nước rò rỉ, tắc	Xác định vị trí; thông tắc; thay thế đoạn ống hoặc phụ kiện hư hỏng; kiểm tra lưu thông.	
12	Bình chữa cháy hư hỏng	Kiểm tra tình trạng hoạt động, các hệ thống, bộ phận kỹ thuật của phương tiện: mỏ vịt, đầu phun, đồng hồ báo áp suất khí nén, trường hợp phát hiện hư hỏng đem đến đơn vị chuyên ngành để sửa chữa.	
13	Thiết bị lắp đặt bị lỏng, hư hỏng	Kiểm tra liên kết; siết chặt; gia cố hoặc thay thế; kiểm tra vận hành.	
14	Mặt sân bê tông bị nứt, bong tróc, rỗ	Làm sạch; cắt mở rộng khe nứt nếu cần; trám vá; láng hoàn thiện bề mặt.	
15	Mặt sân bị lún, võng	Đục bỏ phần hư hỏng; xử lý nền; đầm chặt; đổ bù vật liệu phù hợp; hoàn thiện bề mặt.	

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
16	Mặt sân đọng nước, thoát nước kém	Tạo lại độ dốc; khơi thông rãnh; bổ sung điểm thu nước nếu cần.	
17	Mặt sân trơn trượt	Làm sạch rêu mốc; xử lý tạo nhám; phủ lớp chống trượt.	
18	Mặt sân thể thao bong, mờ lớp phủ	Cạo bỏ lớp hư hỏng; làm sạch; sơn phủ lại bằng vật liệu chuyên dụng.	
19	Mặt sân thể thao bị nứt	Xử lý khe nứt; trám bằng vật liệu phù hợp; hoàn thiện lớp phủ.	
20	Sân đất, cấp phối hoặc thiết bị sân thể thao hư hỏng	San gạt, bù vật liệu, lu lèn; kiểm tra, siết chặt, gia cố hoặc thay thế thiết bị hư hỏng.	

Phụ lục VII
CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA
HƯ HỎNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
1	Khe nối tấm mặt đường bê tông xi măng bị gãy nứt, bong bật	Loại bỏ vật liệu trám khe cũ đã nứt vỡ bằng phương pháp thích hợp; Cạy bỏ các viên đá kẹt trong khe co giãn, dùng chổi hoặc hơi ép làm sạch đất cát lấp trong khe co giãn, đảm bảo các khe khô và sạch; Trám khe bằng vật liệu trám khe bằng hỗn hợp matít nhựa hay bằng một vật liệu thích hợp; Miết chặt vật liệu trám bằng dụng cụ thích hợp để có cao độ bằng với bề mặt tấm bê tông xi măng.	
2	Vá ổ gà trên mặt đường bê tông xi măng	- Ổ gà cục bộ, kích cỡ nhỏ: Làm sạch rác, bụi bẩn trong ổ gà; Tưới nước làm ẩm ổ gà; Pha trộn vữa xi măng, yêu cầu trộn đều; Chèn chặt ổ gà bằng vữa xi măng và làm phẳng bề mặt; bảo dưỡng đợi vữa cứng mới cho thông xe. - Nhiều ổ gà (tạo thành 1 vùng ổ gà): Cất miếng vá vùng ổ gà thành hình chữ nhật, cạnh song song với khe ngang và khe dọc tấm bê tông xi măng. Đục bỏ bê tông xi măng cũ đến độ sâu thích hợp; Đục tạo vạch nhám các vách cắt bê tông xi măng cũ; Làm sạch lòng miếng vá, sau đó tưới nước làm ẩm miếng vá; Trộn hỗn hợp bê tông xi măng; Đổ hỗn hợp bê tông xi măng vào miếng vá và đầm chặt bằng đầm rung, chú ý tạo phẳng bề mặt miếng vá; Bảo dưỡng miếng vá, đợi đủ cường độ mới cho thông xe.	
3	Mặt đường cấp phối, đất bị lầy lội	San gạt bỏ lớp sinh lầy và kết hợp khơi thông hệ thống thoát nước; cấp phối thiên nhiên, cấp phối cuội sỏi hoặc gạch vụn, đá thải vào những vị trí bị sinh lầy.	
4	Mặt đường cấp phối, đất bị gồ ghề gợn sóng	Gạt bỏ các vị trí gợn sóng. Nếu gợn sóng nhiều và liên tục phải xáo xới lại lớp mặt ở vùng bị gợn sóng; Dùng máy san gạt trả lại siêu cao, độ dốc ngang và độ bằng phẳng cho mặt đường; Lu lèn sử dụng thiết bị thích hợp và đảm bảo độ chặt yêu cầu.	
5	Mặt đường cấp phối, đất ổ gà, lún lõm cục bộ	Đào vị trí hư hỏng thành hình vuông thành sắc cạnh với chiều sâu tối thiểu bằng chiều sâu hư hỏng; Tưới nước (nếu khu vực ổ gà, lún lõm bị	

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
		khô quá); Rải cấp phối, san phẳng; Đầm nén bằng thiết bị thích hợp, cần thiết phải tưới nước để đảm bảo độ ẩm tốt nhất khi đầm.	
6	Mặt đường cấp phối, đất sinh lún	Đào bỏ phần nền mặt đường bị sinh lún đến hết phạm vi hư hỏng; Đắp bù bằng vật liệu chọn lọc và đầm chặt, đảm bảo độ chặt; Rải lớp mặt cấp phối, chiều dày phù hợp, đầm chặt, đảm bảo độ dốc ngang mặt đường.	

Phụ lục VIII
CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA
HƯ HỎNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
1	Đường ống dẫn không có nước (do vỡ, rò rỉ đường ống; tắc ống do cặn khí; chênh áp không đảm bảo; bể lọc bị tắc)	- Tạm thời dùng vật liệu không thấm nước hoặc thấm ít bọc lại những chỗ bị rò rỉ, bị vỡ sau đó lấy dây buộc chặt hoặc dùng vật liệu như ống kim loại, ống nhựa bọc chặt chỗ rò rỉ, sau đó đổ bê tông dày bao bọc xung quanh. - Lâu dài cắt bỏ những đoạn bị rò rỉ sau đó hàn vá lại những chỗ bị rò rỉ bằng máy hàn hoặc bằng dụng cụ hàn chuyên dụng; cắt chỗ đoạn ống bị vỡ thay thế bằng đoạn ống khác sau đó hàn nối lại.	
2	Rò rỉ, nứt vỡ hư hỏng đầu mối (thi công không đảm bảo; mưa lũ; bùn đất lấp)	- Khơi thông dòng chảy tập trung nước vào đầu mối; có biện pháp để dự trữ nước đầu nguồn; rửa lọc; vớt nạo vét bùn, cặn trong bể. - Tạm thời dùng đất sét trát vào những chỗ bị nứt; hoà đất sét với nước tạo thành dung dịch đặc như hồ dán để dán vào chỗ nứt hoặc chân đầu mối. - Về lâu dài phải ngăn nước phía trên đầu mối sau đó đổ bê tông vào những chỗ nứt, rò rỉ ở chân đầu mối hoặc đổ thêm một lớp bê tông gia cố ngăn cách ở chân đập.	
3	Bể lọc bị tắc	Rửa lọc; vớt, nạo vét các bùn, cặn trong bể.	
4	Bể lọc bị nứt, rò rỉ mất nước	- Tạm thời dùng đất sét trát vào những chỗ bị nứt nẻ phía trong bể. - Về lâu dài nên cắt nước không cho vào bể, sau đó cạo lớp vữa trát ở những chỗ bị nứt nẻ trát lại bằng vữa xi măng mác cao hoặc dùng nước thủy tinh mua ở các cửa hàng vật liệu để phun vào những chỗ bị nứt nẻ và nghi ngờ rò rỉ hoặc dùng sơn chống thấm hoà với xi măng quét vào chỗ bị nứt nẻ nghi ngờ rò rỉ; kê cứng, trồng cây phía taluy âm để tránh trôi, trượt móng bể.	
5	Không điều khiển được van khoá	- Van không mở được do chèn ren hoặc gãy tay van: + Tạm thời dùng cờ lê mở lắp van, rút tay và đĩa chắn ra, sau đó vặn nắp van trở lại, dùng nilon hoặc vải dứa không thấm nước bao bọc phần đầu hở ở nắp van, sau đó khi muốn đóng vào lại mở	

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
		các vật liệu bao bọc ra đưa đĩa van vào và vận lại nắp van. + Về lâu dài ngắt nước tại vị trí có van tháo van ra đem đến đơn vị chuyên ngành để sửa chữa. - Van hỏng không đóng được: + Tạm thời tháo lắp van đẩy nắp van vào vị trí cần thiết sau đó vận nắp van vào, lấy dây thép, thừng buộc ép ty van xuống không cho bật lên. + Về lâu dài ngắt nước tại vị trí có van tháo van ra đem đến đơn vị chuyên ngành để sửa chữa.	
6	Vòi nước bị hỏng	Tháo vòi ra dùng nêm bằng gỗ nút chặt lại hoặc mua vòi mới để thay.	
7	Bể sử dụng, trụ vòi không có nước	Kiểm tra đường ống cấp nước đến; sửa chữa trát lại những chỗ bị rò rỉ; sửa chữa, dùng van hạn chế nước vào các bể bị hư hỏng.	
8	Đồng hồ nước không quay	Tháo ra đem đến đơn vị chuyên ngành để sửa chữa và kiểm định lại.	
10	Hệ thống chiếu sáng không hoạt động (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra nguồn điện; kiểm tra dây dẫn; thay bóng đèn, thiết bị hư hỏng; đấu nối lại; kiểm tra chiếu sáng.	
11	Cột đèn bị nghiêng, lún (đèn năng lượng mặt trời)	Đào kiểm tra móng; chỉnh lại vị trí; gia cố móng; đổ bê tông cố định; kiểm tra độ thẳng đứng.	
12	Dây điện chiếu sáng đứt (đèn năng lượng mặt trời)	Ngắt điện; tháo đoạn dây hư hỏng; thay dây mới; bọc cách điện; đấu nối lại; kiểm tra an toàn.	
13	Tấm pin năng lượng hư hỏng (đèn năng lượng mặt trời)	Làm sạch; kiểm tra kết nối; thay tấm pin hư; kiểm tra công suất.	
14	Ắc quy hư hỏng (đèn năng lượng mặt trời)	Tháo bỏ; thay ắc quy mới; đấu nối lại; kiểm tra lưu trữ điện.	
15	Thiết bị điều khiển không hoạt động (đèn năng lượng mặt trời)	Kiểm tra mạch điện; thay thế linh kiện; lập trình lại (nếu có); kiểm tra vận hành.	
16	Sân, vỉa hè hạ tầng bị nứt, lún	Đục bỏ phần hư hỏng; xử lý nền; đổ bê tông hoặc lát lại; hoàn thiện bề mặt.	
17	Hệ thống thoát nước mặt bị đọng nước	Khảo sát cao độ; tạo lại độ dốc; bổ sung rãnh thu; hoàn thiện mặt bằng.	
18	Tường rào, trụ hàng rào nứt, lệch	Đục bỏ phần hư hỏng; xây lại; gia cố móng; hoàn thiện	

Phụ lục IX
CHỈ DẪN PHƯƠNG PHÁP SỬA CHỮA HƯ HỎNG
CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2026/QĐ-UBND)

TT	Dạng hư hỏng	Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa	Ghi chú
1	Lòng mương bị bồi lấp, bồi cao gây tràn nước	Khoanh vùng; nạo vét bùn đất; vận chuyển vật liệu thải; tạo lại tiết diện, độ dốc đáy; kiểm tra dòng chảy.	
2	Lòng mương, cống qua mương bị tắc do rác, cỏ, vật cản	Dọn rác; phát quang; vớt vật cản; nạo vét; xả nước kiểm tra; bảo đảm dòng chảy thông suốt.	
3	Mương đất bị rò rỉ, sụt lún nền	Xác định vị trí hư hỏng; đào mở; xử lý nền yếu; đắp bù vật liệu; đầm chặt; hoàn thiện mái và đáy mương.	
4	Mương bê tông bị thấm, nứt	Làm sạch bề mặt; mở rộng khe nứt; trám bằng vữa hoặc keo chống thấm; xoa phẳng; kiểm tra kín nước.	
5	Mương bê tông bị vỡ, bong tróc lớp mặt	Đục bỏ phần hư hỏng; làm sạch; lấp ván khuôn khi cần; đổ bê tông hoặc trám vữa bằng vữa; xoa phẳng; bảo dưỡng.	
6	Mái mương, mái taluy bị sạt lở, xói rãnh	Dọn đất sạt; đào chỉnh mái; đắp bù; đầm chặt; gia cố bằng đất, đá hoặc bê tông; phủ bảo vệ chống xói.	
7	Bờ mương, đáy mương bị xói lở, xói sâu	Làm sạch; bù vật liệu; đầm chặt; gia cố bằng đá lát hoặc bê tông; khôi phục hình dạng thiết kế.	
8	Mương đất bị biến dạng, thu hẹp, không đảm bảo dẫn nước	Đào chỉnh lòng mương; nạo vét; mở rộng tiết diện; chỉnh tuyến; xử lý điểm nghẽn; hoàn thiện theo thiết kế.	
9	Cống qua mương bị hư hỏng	Đào mở; tháo dỡ cấu kiện hư hỏng; thay thế hoặc đúc lại bê tông; gia cố nền; lắp đặt hoàn thiện.	
10	Cửa lấy nước, van điều tiết và kết cấu phụ trợ hư hỏng hoặc bị kẹt	Tháo dỡ; làm sạch; bôi trơn; sửa chữa hoặc thay thế; lắp đặt lại; kiểm tra vận hành.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1260/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP; Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định đào tạo, bồi dưỡng, công chức;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026 - 2031;

Căn cứ Quyết định số 11-QĐ/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc ban hành Quy chế về công tác đào tạo, bồi dưỡng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 573/TTr-SNV ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20/4/2026 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức
cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương
2 cấp giai đoạn 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Sơn La**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND
ngày 02/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc khu đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp giai đoạn 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức phổ biến, quán triệt nghiêm túc, đầy đủ nội dung Quyết định số 700/QĐ-TTg đến toàn thể cán bộ, công chức bằng hình thức phù hợp; giúp cán bộ, công chức nắm vững mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung của Đề án; nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong tự học tập, rèn luyện, chủ động cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ thực thi công vụ, đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường, nhất là người đứng đầu nêu cao tinh thần trách nhiệm, xác định những việc cần thực hiện, rõ lộ trình, phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ, rõ sản phẩm trong việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

3. Việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án phải bảo đảm nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả; gắn công tác bồi dưỡng với tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Tăng cường bồi dưỡng để kịp thời trang bị kiến thức, kỹ năng; chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã theo yêu cầu của vị trí việc làm (mới), nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp và ý thức trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã để thực thi nhiệm vụ, công vụ đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp hiệu lực, hiệu quả.

b) Phát triển năng lực (*tư duy chiến lược, tư duy dữ liệu, chuyển đổi số, huy động nguồn lực, phối hợp liên ngành, phản ứng chính sách*) của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2026 - 2028

Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng và năng lực quản lý, điều hành, đáp ứng yêu cầu thực thi nhiệm vụ trong mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Căn cứ yêu cầu vị trí việc làm và tình hình thực tiễn, các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, cử cán bộ, công chức cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn của vị trí việc làm (mới) đi bồi dưỡng kiến thức chuyên môn chuyên ngành, bảo đảm đến hết năm 2028 có 100% cán bộ, công chức cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn của vị trí việc làm được cử đi bồi dưỡng kiến thức chuyên môn chuyên ngành.

- Bảo đảm 50% công chức chuyên môn ở cấp xã được bồi dưỡng kiến thức chung về quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

- Bảo đảm 100% cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ theo ngành, lĩnh vực; bồi dưỡng các kỹ năng bổ trợ để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ được giao.

b) Giai đoạn 2029 - 2031

Tập trung bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo, quản lý; trang bị kỹ năng bổ trợ, chuyên sâu phục vụ quá trình thực thi nhiệm vụ, công vụ đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm ở cấp xã.

- Bảo đảm 50% công chức chuyên môn ở cấp xã được bồi dưỡng kiến thức chung về quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

- Bảo đảm đến hết năm 2031, 100% cán bộ, công chức cấp xã được bổ sung kiến thức và kỹ năng, nghiệp vụ mới nhằm nâng cao năng lực, tính chuyên nghiệp trong thực thi nhiệm vụ, năng lực phát triển trong bối cảnh đầy mạnh phân cấp, phân quyền và vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp hiệu lực, hiệu quả.

III. NỘI DUNG BỒI DƯỠNG

1. Giai đoạn 2026 - 2028

a) Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn chuyên ngành đối với cán bộ, công chức cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm (mới) được bố trí tại cấp xã khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp.

Thời gian thực hiện: 03 tháng.

b) Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng

- Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với chức danh lãnh đạo, quản lý theo Chương trình của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Bồi dưỡng kiến thức chung về quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp đối với công chức chuyên môn ở cấp xã.

- Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp:

- + Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ tập trung vào các nội dung mới, khó, trọng tâm theo ngành, lĩnh vực như: lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quản lý dự án đầu tư công; tài chính; đất đai; trật tự xây dựng; chính sách an sinh xã hội; du lịch cộng đồng; kinh tế số nông nghiệp, nông thôn; khiếu nại, tố cáo...

- + Bồi dưỡng các kỹ năng hỗ trợ phục vụ tham mưu, thực thi nhiệm vụ, công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã, như: Ra quyết định tại cơ sở, thủ tục hành chính, giao tiếp hành chính, giải quyết mâu thuẫn và tương tác với người dân; khai thác, sử dụng dữ liệu, hồ sơ số và công cụ số trong quản lý công việc, văn hóa công sở, đạo đức công vụ...

- + Bồi dưỡng các kỹ năng hỗ trợ phục vụ tham mưu, thực thi nhiệm vụ, công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã, như: Ra quyết định tại cơ sở, thủ tục hành chính, giao tiếp hành chính, giải quyết mâu thuẫn và tương tác với người dân; khai thác, sử dụng dữ liệu, hồ sơ số và công cụ số trong quản lý công việc...

- + Bồi dưỡng theo chức danh và theo vấn đề; năng lực xử lý tình huống; bồi dưỡng theo thực tiễn của địa phương.

2. Giai đoạn 2029 - 2031

a) Đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý

- Tiếp tục bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với chức danh lãnh đạo, quản lý theo Chương trình của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý. Ưu tiên bồi dưỡng các nội dung về kỷ nguyên mới, về phương thức sản xuất số, về tư duy, kỹ năng quản trị công hiện đại; xây dựng chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở cấp xã.

b) Đối với công chức chuyên môn

- Tiếp tục bồi dưỡng kiến thức chung về quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu vận hành chính quyền địa phương 2 cấp đối với công chức chuyên môn ở cấp xã.

- Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ mới và nghiệp vụ chuyên sâu để thực hiện thành thạo, hiệu quả nhiệm vụ, công vụ được giao. Ưu tiên các nội dung như: Kiến thức pháp luật; đạo đức công vụ; văn hóa công sở, liêm chính; ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng số, công nghệ số hỗ trợ hoạt động công vụ; các kiến thức, kỹ năng bổ trợ khác phục vụ

tham mưu, thực thi nhiệm vụ chuyên môn ở cấp xã; tập trung bồi dưỡng về phục vụ doanh nghiệp, kinh tế số nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng, quản trị rủi ro xã hội, kỹ năng truyền thông chính sách và phối hợp liên ngành.

Thời gian bồi dưỡng, tập huấn: Mỗi khóa từ 02 đến 05 ngày.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy và hành động, xác định tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã để vận hành chính quyền địa phương 2 cấp là giải pháp quan trọng để trang bị, nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành, tham mưu, thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở cấp xã và cung ứng dịch vụ công theo phân cấp, phân quyền, góp phần thực hiện quản trị địa phương hiệu lực, hiệu quả

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị ở cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường tăng cường phối hợp với cấp ủy cùng cấp lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức học tập, quán triệt sâu sắc, đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp của Quyết định số 700/QĐ-TTg; nâng cao nhận thức, tăng cường trách nhiệm, đổi mới phương thức lãnh đạo, đổi mới tư duy trong chỉ đạo và thực hiện; xem việc bồi dưỡng tập huấn đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường là nhiệm vụ chính trị quan trọng lâu dài, là yêu cầu thường xuyên trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng kế hoạch, lộ trình và giải pháp triển khai phù hợp với tình hình thực tiễn; tổ chức thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, hiệu quả các nội dung của Quyết định số 700/QĐ-TTg, bảo đảm gắn công tác bồi dưỡng với yêu cầu vị trí việc làm và nhiệm vụ được giao.

2. Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn cụ thể, sát với từng nhóm đối tượng, nội dung, chương trình, gắn với cơ chế theo dõi, đánh giá, quản lý chất lượng bồi dưỡng

a) Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn

- Các xã, phường tiến hành rà soát, đánh giá thực trạng trình độ chuyên môn, năng lực thực thi nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; Lập danh sách cán bộ, công chức cấp xã cần bồi dưỡng ngay (*ưu tiên đối tượng cần bồi dưỡng chuyên môn chuyên ngành*), đặc biệt là nhóm chịu sự tác động của sắp xếp tổ chức bộ máy để cử đi bồi dưỡng trong thời gian sớm nhất; Tổng hợp, đề xuất gửi Sở Nội vụ nghiên cứu, tham mưu ban hành Kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn chi tiết giai đoạn 2026 - 2031 bảo đảm thực hiện chất lượng, hiệu quả.

- Đối với các khóa bồi dưỡng kiến thức chuyên môn chuyên ngành 03 tháng: lựa chọn thời gian, hình thức bồi dưỡng linh hoạt (*trong giờ hành chính, ngoài giờ hành chính hoặc buổi tối*); tập trung hướng dẫn trực tiếp các nhiệm vụ, quy trình công việc thường xuyên phát sinh trong thực tiễn để kịp thời trang bị đủ kiến thức chuyên môn cho cán bộ, công chức cấp xã.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức bồi dưỡng, tập huấn theo đợt gắn với từng cụm địa bàn, từng nhóm nội dung, chuyên đề bồi dưỡng, tập huấn để tạo thuận lợi cho

cán bộ, công chức cấp xã bố trí, sắp xếp công việc đi bồi dưỡng, tập huấn đáp ứng yêu cầu về năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

b) Thực hiện theo dõi, đánh giá, quản lý chất lượng bồi dưỡng

- Tổ chức theo dõi, đánh giá, quản lý chất lượng bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã theo các nội dung: Số lượng cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng; nội dung chương trình bồi dưỡng; thời gian, kết quả, hiệu quả sau bồi dưỡng.

- 100% cán bộ, công chức cấp xã được cử đi bồi dưỡng theo Kế hoạch phải thực hiện cập nhật báo cáo kết quả vào Phần mềm đánh giá và quản lý chất lượng bồi dưỡng do Bộ Nội vụ xây dựng và chuyển giao.

- UBND cấp xã có trách nhiệm đánh giá kết quả, hiệu quả sau bồi dưỡng đối với 100% cán bộ, công chức cấp xã được cử đi bồi dưỡng: Đánh giá cán bộ, công chức cấp xã đa chiều sau khi hoàn thành chương trình bồi dưỡng và vận dụng kiến thức đã bồi dưỡng vào thực tiễn tại cơ quan, đơn vị ít nhất từ 03 tháng trở lên gắn với kết quả thực thi công vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp, năng lực phối hợp liên ngành, kỷ luật, kỷ cương, liêm chính, công vụ.

- Kết quả đánh giá được sử dụng trong đánh giá, xếp loại hàng năm của cán bộ, công chức cấp xã. Từ đó, làm căn cứ đề quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển hoặc tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

3. Xây dựng hệ thống chương trình, tài liệu bồi dưỡng phù hợp, thiết thực đáp ứng yêu cầu hoạt động của chính quyền địa phương 2 cấp

a) Hoàn thành việc biên soạn chương trình, nội dung, tài liệu về kỹ năng bổ trợ, bồi dưỡng theo vấn đề, năng lực xử lý tình huống phục vụ tham mưu, thực thi nhiệm vụ, công vụ cho cán bộ, công chức cấp xã để tổ chức bồi dưỡng, tập huấn theo nhu cầu và yêu cầu vị trí việc làm và phù hợp với thực tiễn địa phương (*Lồng ghép nội dung: đạo đức công vụ, văn hóa công sở, liêm chính ... trong các chương trình bồi dưỡng, tập huấn*).

Nội dung chương trình bồi dưỡng, tập huấn ưu tiên công tác dân vận, hiểu biết văn hóa địa phương, an sinh, giảm nghèo bền vững; phối hợp quốc phòng - an ninh - dân sinh, ứng phó thiên tai và sinh kế bền vững.

b) Xây dựng các Video hướng dẫn nghiệp vụ theo hướng mô phỏng quy trình, tình huống cụ thể đối với các lĩnh vực chuyên môn theo yêu cầu vị trí việc làm của cán bộ, công chức cấp xã; tình huống điển hình (*về đất đai, đầu tư, ngân sách...*).

4. Áp dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức, thời gian bồi dưỡng, tập huấn phù hợp với thực tiễn của địa phương và yêu cầu thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã; tạo điều kiện cho cán bộ, công chức cấp xã vừa học vừa làm đáp ứng yêu cầu cấp bách trong việc trang bị, cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới

a) Áp dụng phương thức bồi dưỡng linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương

Bồi dưỡng tại chỗ, theo cụm, liên xã; trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến.

b) Chú trọng hình thức tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ theo cụm xã (liên xã) để cán bộ, công chức các địa phương lân cận trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, tiết kiệm chi phí và tăng tính tương tác.

c) Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn theo chuyên đề, nhóm lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

d) Sử dụng một số video hướng dẫn nghiệp vụ, tình huống điển hình do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng trong các khóa bồi dưỡng, tập huấn.

đ) Hỗ trợ tại chỗ giữa cán bộ, công chức cấp xã giàu kinh nghiệm với cán bộ, công chức cấp xã trẻ để nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng thực thi nhiệm vụ.

5. Phối hợp với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các bộ, ngành trung ương, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức ở trung ương và địa phương để tổ chức hiệu quả các chương trình bồi dưỡng cho cán bộ, công chức cấp xã.

(có Phụ lục danh mục các nhiệm vụ trọng tâm tại kèm theo).

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và từ nguồn tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quản lý sử dụng, quyết toán và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành tỉnh

Tổ chức học tập, quán triệt Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý; Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm đồng bộ, hiệu quả trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

Chủ trì, phối hợp với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng, cập nhật nội dung, chương trình bồi dưỡng, gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt; tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đặc thù của ngành, lĩnh vực.

Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, triển khai thực hiện Đề án, Kế hoạch của UBND tỉnh tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; định kỳ sơ kết, tổng kết báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tiến độ và kết quả thực hiện Đề án.

Phối hợp rà soát, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực công tác và yêu cầu của vị trí việc làm để xác định nhu cầu. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã; xây dựng và ban hành kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2026 - 2031 bảo đảm các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ của Đề án.

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định chương trình bồi dưỡng, trình UBND tỉnh phê duyệt (nếu có); đôn đốc các cơ quan, đơn vị tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt.

Tổng hợp tình hình, kết quả triển khai thực hiện; định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nội vụ theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Hằng năm, phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng toàn tỉnh, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch trong dự toán giao đầu năm; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

- Riêng năm 2026, các sở, ngành, xã, phường chủ động sắp xếp, bố trí kinh phí trong phạm vi dự toán chi ngân sách đã được giao để triển khai thực hiện Kế hoạch.

4. UBND các xã, phường

Phối hợp, tổ chức quán triệt, triển khai Kế hoạch này đến toàn thể cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức trong học tập, bồi dưỡng để tự nâng cao năng lực thực thi công vụ.

Căn cứ Kế hoạch của tỉnh, thành phố để cụ thể hóa thành kế hoạch bồi dưỡng, tập huấn hằng năm cho cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý, phù hợp với định hướng chung của trung ương, cấp tỉnh và nhu cầu thực tiễn của cơ quan, đơn vị mình bảo đảm đúng lộ trình, mục tiêu về tỷ lệ được bồi dưỡng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã giao tại Đề án; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong việc tổ chức thực hiện Đề án.

Chủ động rà soát, đánh giá thực trạng trình độ, năng lực; bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực công tác và yêu cầu của vị trí việc làm để xác định nhu cầu; xác định nhu cầu, xây dựng và ban hành kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã giai đoạn 2026 - 2031.

Cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch; tạo điều kiện về thời gian, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác để cán bộ, công chức tham gia học tập theo quy định.

Thực hiện theo dõi, đánh giá chất lượng bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc thẩm quyền quản lý, cụ thể: Quản lý, theo dõi quá trình học tập, bồi dưỡng của cán bộ, công chức cấp xã; đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã; đôn đốc cán bộ, công chức cấp xã được cử đi bồi dưỡng, tập huấn phải thực hiện báo cáo kết quả thông qua cập nhật vào Phần mềm đánh giá và quản lý chất lượng bồi dưỡng do Bộ Nội vụ xây dựng và chuyển giao cho các địa phương.

Chủ tịch UBND xã, phường chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ giao tại Đề án; coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, chiến lược, thường xuyên, là khâu đột phá trong công tác nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị mình.

Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất về tình hình, kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

5. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm, nhiệm vụ thực tiễn và mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo nhiệm vụ được giao, gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng nội dung, chương trình và tiến độ theo kế hoạch được phê duyệt.

Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường kỹ năng thực hành, xử lý tình huống; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và các nền tảng đào tạo trực tuyến trong tổ chức bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện./.

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN
QUYẾT ĐỊNH SỐ 700/QĐ-TTg NGÀY 20/4/2026 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 1620/QĐ-UBND ngày 02/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả dự kiến	Thời gian hoàn thành
I	HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT, TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN				
1	Phối hợp tổ chức học tập, quán triệt, nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc triển khai và tổ chức thực hiện Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 20/4/2026 của Chính phủ	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường		Các hội nghị học tập, quán triệt	2026 - 2031
2	Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã về quyền lợi và trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng bổ trợ, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của bản thân để nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ, công vụ, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm.	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường		Các hình thức tuyên truyền, phổ biến	2026 - 2031
II	XÂY DỰNG KẾ HOẠCH				
1	Rà soát, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã phù hợp với trình độ chuyên môn, thực thi nhiệm vụ, công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã; lập danh sách cán bộ, công chức cấp xã cần bồi dưỡng ngay (ưu tiên đối tượng cần bồi dưỡng chuyên môn chuyên ngành), đặc biệt là nhóm chịu sự tác động của sắp xếp tổ chức bộ máy.	UBND xã, phường	Sở Nội vụ	Danh sách tổng hợp	Tháng 7/2026
2	Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 700/QĐ0TTg ngày 20/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Kế hoạch của UBND tỉnh	Tháng 6/2026 (đã hoàn thành)

STT	Tên nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kết quả dự kiến	Thời gian hoàn thành
3	Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2026 - 2031 của các xã, phường	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Kế hoạch của UBND tỉnh	Tháng 7/2026
III	XÂY DỰNG, BIÊN SOẠN CHƯƠNG TRÌNH, TÀI LIỆU				
1	Biên soạn các nội dung, tài liệu về kỹ năng bổ trợ, bồi dưỡng theo vấn đề, năng lực xử lý tình huống phục vụ tham mưu, thực thi nhiệm vụ, công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức cấp xã	Các sở, ban, ngành; các cơ sở đào tạo	Sở Nội vụ	Tài liệu	Thường xuyên
IV	TỔ CHỨC BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN				
1	Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn chuyên ngành đối với cán bộ, công chức cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm (mới)	Sở Nội vụ	Các sở, ban ngành; UBND xã, phường, Trường Chính trị tỉnh	Khóa bồi dưỡng	2026 - 2028
2	Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và các kỹ năng	Sở Nội vụ	Các sở, ban ngành; UBND xã, phường, Trường Chính trị tỉnh	Lớp bồi dưỡng, tập huấn	Thường xuyên
V	ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO				
1	Đánh giá, quản lý chất lượng bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; Trường Chính trị tỉnh	Báo cáo	Thường xuyên
2	Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch/Đề án	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; Trường Chính trị tỉnh; UBND các xã, phường	Báo cáo	Hàng năm hoặc đột xuất

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1666/QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phòng,
chống mua bán người giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng
đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-BYT ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Bộ Y tế về phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 157/TTr-SYT ngày 27 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Văn hóa, thể thao và Du lịch, Ngoại vụ; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn
2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức triển khai hiệu quả Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh Sơn La, phù hợp với đặc thù tỉnh miền núi, biên giới.

Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là ngành y tế trong phòng ngừa, phát hiện, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán.

Tăng cường phối hợp liên ngành; đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức cho người dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa.

Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trong công tác hỗ trợ nạn nhân theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm. Góp phần bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ quyền con người và giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh; phân công rõ trách nhiệm, tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương.

Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Sơn La, nhất là tại địa bàn trọng điểm, khu vực biên giới.

Lồng ghép hiệu quả với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bảo đảm nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm; tôn trọng quyền con người, bình đẳng giới, giữ bí mật và an toàn cho nạn nhân.

Tăng cường kiểm tra, giám sát; bảo đảm nguồn lực và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Sơn La; nâng cao năng lực của hệ thống y tế và các cơ quan liên quan trong công tác phòng ngừa, phát hiện, tiếp nhận, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán, bảo đảm thực hiện nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm; góp phần bảo vệ quyền con người, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh chính

trị và trật tự an toàn xã hội, đặc biệt tại khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 2026 - 2030

- 100% sở, ban, ngành, UBND các xã, phường xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình.

- Bảo đảm 100% cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình tiếp nhận, sàng lọc và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán theo quy định.

- Bảo đảm 100% nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ về y tế, tâm lý phù hợp với nhu cầu

- Phấn đấu ít nhất 70% cán bộ y tế, nhân viên công tác xã hội và cộng tác viên được tập huấn kiến thức, kỹ năng hỗ trợ nạn nhân bị mua bán.

- Tăng cường công tác truyền thông, bảo đảm đa số người dân tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận thông tin về phòng, chống mua bán người.

- Xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình phòng, chống mua bán người gắn với y tế cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

2.2. Định hướng đến năm 2035

- Duy trì 100% nạn nhân được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ toàn diện theo quy định.

- Phấn đấu ít nhất 90% cán bộ y tế, nhân viên công tác xã hội và lực lượng liên quan được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hỗ trợ nạn nhân.

- Hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống hỗ trợ nạn nhân bị mua bán theo hướng đồng bộ, bền vững, chuyên nghiệp, phù hợp với điều kiện của tỉnh Sơn La.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tổ chức quán triệt, triển khai đầy đủ các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống mua bán người đến các cấp, các ngành và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong tổ chức thực hiện; xác định rõ công tác phòng, chống mua bán người là nhiệm vụ thường xuyên, gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch của từng ngành, địa phương; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện.

Lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình, đề án liên quan như: giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2. Đẩy mạnh công tác phòng ngừa mua bán người

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người bằng nhiều hình thức phù hợp với từng địa bàn, đối tượng; chú trọng truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, bằng tiếng dân tộc tại vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới.

Đổi mới nội dung, hình thức truyền thông gắn với các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục; phát huy vai trò của hệ thống y tế cơ sở, nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số trong tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn phòng ngừa.

Xây dựng, duy trì và nhân rộng các mô hình phòng, chống mua bán người gắn với y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, bảo vệ phụ nữ, trẻ em và nhóm yếu thế.

Phối hợp với lực lượng công an, bộ đội biên phòng và chính quyền địa phương trong phát hiện sớm các yếu tố nguy cơ, địa bàn, đối tượng có nguy cơ cao.

3. Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân

Tổ chức thực hiện quy trình tiếp nhận, sàng lọc, phát hiện sớm nạn nhân bị mua bán tại các cơ sở y tế; bảo đảm 100% nạn nhân được tiếp cận dịch vụ hỗ trợ y tế, tâm lý theo quy định.

Nâng cao năng lực hệ thống y tế, đặc biệt là tuyến cơ sở, trong chăm sóc sức khỏe thể chất, hỗ trợ tâm lý, phục hồi chức năng cho nạn nhân; chú trọng nhóm phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số.

Xây dựng và triển khai các công cụ sàng lọc, phát hiện sớm nạn nhân trong hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tâm thần.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ, giữ bí mật thông tin, bảo đảm an toàn cho nạn nhân trong quá trình tiếp nhận và hỗ trợ.

4. Tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm

Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế có liên quan; thường xuyên kiểm tra, giám sát các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở hỗ trợ sinh sản, các cơ sở y tế tư nhân.

Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng hoạt động y tế để thực hiện mua bán người, mua bán mô, bộ phận cơ thể người, mang thai hộ trái pháp luật.

Tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh, tố giác tội phạm; phối hợp chặt chẽ với cơ quan công an, bộ đội biên phòng trong xác minh, điều tra, xử lý vụ việc.

Tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành, tập trung vào địa bàn trọng điểm, khu vực biên giới.

5. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ

Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế, nhân viên công tác xã hội, cộng tác viên về nhận diện, tiếp cận, hỗ trợ nạn nhân theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm.

Xây dựng đội ngũ cán bộ nòng cốt tại tuyến tỉnh, xã; tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã, đặc biệt tại vùng khó khăn.

Lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên của ngành y tế và các ngành liên quan.

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường phối hợp liên ngành

Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình chuyên môn liên quan đến hỗ trợ nạn nhân trong lĩnh vực y tế phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn địa phương.

Tăng cường phối hợp giữa các sở, ban, ngành: Y tế, Công an, Bộ đội Biên phòng, Giáo dục và Đào tạo... trong phòng ngừa, phát hiện và hỗ trợ nạn nhân. Thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả trong tiếp nhận, chuyển tuyến, hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân.

7. Ứng dụng công nghệ thông tin và tăng cường hợp tác

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, thống kê, báo cáo, theo dõi công tác phòng, chống mua bán người; từng bước xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về nạn nhân.

Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước nhằm huy động nguồn lực, chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực trong công tác hỗ trợ nạn nhân.

Khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ nạn nhân phù hợp với quy định pháp luật.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Lồng ghép kinh phí từ các chương trình, đề án, dự án có liên quan như: chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình y tế - dân số và các chương trình mục tiêu khác trên địa bàn tỉnh.

3. Huy động các nguồn lực hợp pháp khác, bao gồm: nguồn viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nguồn xã hội hóa theo quy định của pháp luật để hỗ trợ triển khai các hoạt động của Kế hoạch.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

- Chủ trì thực hiện công tác tiếp nhận, bảo vệ, hỗ trợ và quản lý trường hợp nạn nhân bị mua bán theo quy định; bảo đảm cung cấp kịp thời các dịch vụ: Khám bệnh, chữa bệnh; hỗ trợ tâm lý; công tác xã hội và các dịch vụ thiết yếu khác.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế, cơ sở trợ giúp xã hội: Thực hiện quy trình tiếp nhận, sàng lọc, xác định và hỗ trợ nạn nhân; tổ chức chăm sóc sức khỏe, phục hồi thể chất và tinh thần; hỗ trợ nạn nhân tái hòa nhập cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho: Cán bộ y tế; nhân viên công tác xã hội; cộng tác viên tuyến cơ sở về kỹ năng phát hiện, tiếp cận, hỗ trợ nạn nhân theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm.

- Xây dựng, triển khai và nhân rộng các mô hình: Hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; phòng, chống mua bán người gắn với y tế cơ sở và công tác xã hội.

- Chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, Bộ đội Biên phòng và các cơ quan liên quan trong: Tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân; chuyển tuyến, quản lý và theo dõi trường hợp nạn nhân.

- Tổng hợp, xây dựng cơ sở dữ liệu, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định.

2. Công an tỉnh

- Chủ trì công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, điều tra, xử lý tội phạm mua bán người và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường quản lý địa bàn, đối tượng; chủ động nắm tình hình, kịp thời phát hiện, triệt phá các đường dây, ổ nhóm mua bán người, nhất là tại các địa bàn trọng điểm, khu vực biên giới.

- Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan trong tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân; bảo đảm an toàn cho nạn nhân trong quá trình xử lý vụ việc; công tác tuyên truyền, tập huấn, kiểm tra, thống kê, báo cáo và triển khai các nhiệm vụ phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Y tế, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người tại khu vực biên giới, địa bàn trọng điểm; đồng thời tham gia tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Chỉ đạo lực lượng Bộ đội Biên phòng tăng cường nắm tình hình, quản lý chặt chẽ địa bàn khu vực biên giới; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi mua bán người, xuất cảnh, nhập cảnh trái phép và các vi phạm pháp luật có liên quan theo quy định.

- Phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; vận động Nhân dân khu vực biên giới nâng cao nhận thức, tích cực tham gia phòng, chống mua bán người; kịp thời phát hiện, thông báo các vụ việc có dấu hiệu liên quan đến mua bán người cho cơ quan có thẩm quyền xử lý.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp ngân sách và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Phối hợp với Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị liên quan đề nghị các cơ quan truyền thông tăng cường tuyên truyền về phòng, chống mua bán người trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, nắm bắt thông tin dư luận xã hội; kịp thời xử lý hoặc đề xuất xử lý các thông tin sai lệch, không chính xác có nội dung liên quan đến mua bán người.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì lồng ghép nội dung giáo dục phòng, chống mua bán người vào các hoạt động giáo dục phù hợp với từng cấp học, bậc học.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức các hoạt động truyền thông, ngoại khóa nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng ngừa cho học sinh, sinh viên.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan trong quản lý học sinh; kịp thời phát hiện các trường hợp có nguy cơ bị mua bán, hỗ trợ theo quy định.

7. Sở Ngoại vụ

- Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan trong trao đổi thông tin, xác minh, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán là người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về theo quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan.

- Phối hợp triển khai công tác hợp tác quốc tế để kết nối, huy động các nguồn lực hợp pháp từ các tổ chức quốc tế phục vụ công tác phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp tuyên truyền, cung cấp thông tin đối ngoại về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và kết quả thực hiện công tác phòng, chống mua bán người của tỉnh theo quy định.

8. Các sở, ban, ngành liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện; phối hợp chặt chẽ với Sở Y tế và các cơ quan liên quan.

- Lòng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình, kế hoạch công tác của ngành, lĩnh vực.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

- Phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia phòng, chống mua bán người; hỗ trợ nạn nhân bị mua bán tái hòa nhập cộng đồng.

- Tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện tại cơ sở.

10. UBND các xã, phường

- Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch phòng, chống mua bán người tại địa phương; lòng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Chỉ đạo các thôn, bản, tổ dân phố và các lực lượng tại cơ sở tăng cường tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia phòng, chống mua bán người.

- Tổ chức rà soát, quản lý địa bàn, đối tượng; kịp thời phát hiện, báo cáo và phối hợp xử lý các vụ việc liên quan.

- Phối hợp trong tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân tái hòa nhập cộng đồng; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch gửi Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Y tế theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1685/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện
Luật Hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hộ tịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 157/TTr-STP ngày tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Luật Hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1685/QĐ-UBND
ngày 07/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thực hiện Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Hộ tịch (*sau đây gọi là Luật*), Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La với các nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa và triển khai đầy đủ, kịp thời, chất lượng các nhiệm vụ của địa phương được quy định tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 941/QĐ-TTg. Xác định cụ thể công việc, thời hạn, tiến độ và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, thống nhất và hiệu quả, tránh lãng phí.

b) Tổ chức triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả các quy định của Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

c) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật về hộ tịch.

d) Tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thi hành pháp luật về hộ tịch; đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất để Luật được thực hiện đồng bộ, thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự phối hợp hiệu quả, chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai thi hành Luật.

b) Xác định rõ nội dung, thời hạn, tiến độ hoàn thành, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức.

c) Phát huy trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành, cơ quan liên quan, các địa phương và các tổ chức khác có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật; việc triển khai phải thiết thực, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

d) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức hội nghị quán triệt việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến.
- Thời gian thực hiện: Quý III, IV năm 2026 (*sau khi Bộ Tư pháp tổ chức hội nghị*) và Quý I năm 2027.
- Sản phẩm: Báo cáo kết quả tổ chức hội nghị.

2. Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến rộng rãi các quy định của Luật; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thông qua các phương tiện truyền thông và các hình thức phù hợp

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh; các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Hình thức tổ chức: Phù hợp với tình hình thực tế.
- Thời gian thực hiện: Quý III, IV năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hộ tịch, đăng ký hộ tịch để phù hợp với quy định của Luật

a) Rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến hộ tịch, đăng ký hộ tịch

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.
- Sản phẩm: Báo cáo kết quả rà soát.

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến hộ tịch, đăng ký hộ tịch

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.

4. Tiếp tục cập nhật, thu thập, làm sạch dữ liệu hộ tịch lịch sử, dữ liệu hộ tịch được số hóa

- Cơ quan chủ trì, thực hiện: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Quý III, IV năm 2026 và các năm tiếp theo.

5. Rà soát, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ hộ tịch, kiện toàn đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch

a) Rà soát đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành:

+ UBND các xã, phường hoàn thành việc rà soát đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch tại địa phương trước ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo UBND tỉnh kết quả rà soát và đề xuất UBND tỉnh bố trí đủ người thực hiện công tác hộ tịch theo quy định.

+ Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh hoàn thành việc tổng hợp kết quả rà soát trên địa bàn tỉnh, đề xuất lộ trình đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo kết quả về Bộ Tư pháp trước ngày 01 tháng 7 năm 2026.

+ Thực hiện việc rà soát cập nhật trong những năm tiếp theo.

- Sản phẩm: Báo cáo kết quả rà soát.

b) Tổ chức hội nghị tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Hình thức tổ chức: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Thời gian thực hiện: Quý III, IV năm 2026 và các năm tiếp theo.

c) Kiện toàn đội ngũ thực hiện công tác hộ tịch bảo đảm đủ tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hộ tịch

- Cơ quan chủ trì: UBND các xã, phường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Tài chính.

- Thời gian hoàn thành: Từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, bảo đảm 100% người thực hiện công tác hộ tịch đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định; UBND các xã, phường chỉ bố trí, tuyển dụng mới những người đủ tiêu chuẩn theo quy định để thực hiện công tác hộ tịch.

6. Chuẩn bị triển khai thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử chủ động

Nội dung thực hiện: Phối hợp tham gia xây dựng Đề án thí điểm; chuẩn bị hạ tầng kỹ thuật nhằm kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin giữa Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế phục vụ cho việc đăng ký khai sinh chủ động, khai tử chủ động.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Sở Y tế, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính.
- Thời gian thực hiện: Theo lộ trình chung của Trung ương (*chuẩn bị kết nối hạ tầng trước Quý I năm 2028; triển khai đồng bộ, thống nhất toàn tỉnh trước ngày 01 tháng 01 năm 2031*).

7. Phối hợp kiểm tra công tác tổ chức thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức liên quan.
- Thời gian thực hiện: Năm 2027 và các năm tiếp theo.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và địa bàn quản lý có trách nhiệm chủ động, tích cực triển khai thực hiện Kế hoạch này; bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

b) Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, UBND các xã, phường chủ động xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật hoặc lồng ghép vào Kế hoạch công tác có liên quan.

c) Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp xã trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tư pháp về kết quả thực hiện.

d) Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường chịu trách nhiệm bảo đảm bố trí nguồn nhân lực để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân công.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và từ các nguồn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

b) Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, Sở, ban, ngành, UBND cấp xã có trách nhiệm xây dựng dự toán thực hiện, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị mình gửi cơ quan tài chính để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp và các sở, ngành liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã thực hiện chế độ báo cáo kết quả triển khai thi hành Luật Hộ tịch, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp; Sở Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp xã báo cáo, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tư pháp kết quả thực hiện theo quy định.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp*) để hướng dẫn, thực hiện./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com